

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN CÔNG THÀNH

**BIỆN PHÁP TẠM GIAM
THEO TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Chuyên ngành : Luật Hình sự và Tổ tụng Hình sự
Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. PHÙNG THẾ VẮC

HÀ NỘI, năm 2016

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn Học viện Khoa học xã hội đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi hoàn thành khóa học.

Kết quả đạt được trong luận văn là sự nỗ lực, cố gắng của bản thân; sự cho phép của Lãnh đạo cơ quan, sự giúp đỡ của thầy cô, bạn bè, đồng nghiệp; đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của thầy hướng dẫn PGS. TS Phùng Thế Vắc. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật về biện pháp tạm giam là công tác đòi hỏi có một kiến thức sâu rộng về hình sự, nhất là tố tụng hình sự. Do vậy, trong phạm vi luận văn thạc sĩ, với thời gian, nhận thức và kinh nghiệm công tác có hạn nên không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự góp ý từ các nhà khoa học, quý thầy cô và các đồng nghiệp để luận văn ngày càng được hoàn thiện hơn./.

Nguyễn Công Thành

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu ghi trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Nguyễn Công Thành

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHẬN THỨC CHUNG VỀ BIỆN PHÁP TẠM GIAM THEO TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM.....	7
1.1. Khái niệm, mục đích và căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam	7
1.2. Các quan hệ tổ tụng hình sự liên quan đến việc áp dụng biện pháp tạm giam ..	17
1.3. Khái quát lịch sử lập pháp tổ tụng hình sự Việt Nam và pháp luật một số nước trên thế giới về biện pháp tạm giam.....	22
Kết luận Chương 1	26
CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ TẠM GIAM.....	27
2.1. Quy định của pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam hiện hành về biện pháp tạm giam.....	27
2.2. Thực trạng áp dụng pháp luật về biện pháp tạm giam	39
Kết luận Chương 2	53
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ TẠM GIAM TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ'	54
3.1. Định hướng hoàn thiện qui định về biện pháp tạm giam theo tinh thần cải cách tư pháp	54
3.2. Giải pháp, kiến nghị góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp tạm giam.....	56
Kết luận Chương 3	75
KẾT LUẬN	76
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BPNC	:	Biện pháp ngăn chặn
CAND	:	Công an nhân dân
CQĐT	:	Cơ quan điều tra
ĐTV	:	Điều tra viên
KSND	:	Kiểm sát nhân dân
KSV	:	Kiểm sát viên
Nxb	:	Nhà xuất bản
THTT	:	Tiến hành tố tụng
Tp	:	Thành phố
TAND	:	Tòa án nhân dân
TTHS	:	Tố tụng hình sự
UBND	:	Ủy ban nhân dân
VAHS	:	Vụ án hình sự
VKS	:	Viện kiểm sát
XHCN	:	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền có nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quan điểm của Đảng ta về hoàn thiện hệ thống pháp luật phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm theo hướng xây dựng các cơ quan bảo vệ pháp luật là nòng cốt, phát huy sức mạnh của toàn xã hội có ý nghĩa quan trọng, định hướng cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự (TTHS), chế định các biện pháp ngăn chặn nói chung và biện pháp tạm giam (BPNC) tạm giam trong TTHS Việt Nam.

Biện pháp tạm giam là một trong những biện pháp ngăn chặn được hình thành rất sớm và có vai trò đặc biệt quan trọng. Bởi lẽ, nó là phương tiện cưỡng chế nhà nước có hiệu quả nhất để phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm và đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Việc áp dụng BPNC này sẽ hạn chế quyền và tự do của cá nhân được hiến pháp và pháp luật ghi nhận. Trong trường hợp người bị tạm giam oan thì “chẳng những người ấy đau khổ, mà cả gia đình, con cái họ”. Và không ít trường hợp áp dụng, thay thế, hủy bỏ biện pháp tạm giam chịu sự tác động của tiêu cực. Vấn đề này làm giảm uy tín của các cơ quan tiến hành tố tụng (THTT) và giảm sút lòng tin của nhân dân vào chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước. Đây là vấn đề nhạy cảm mà thế lực thù địch lợi dụng để kích động “vi phạm nhân quyền”. Mặt khác, biện pháp này là phương tiện pháp lý bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân đối với người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cả người liên quan đến tội phạm chưa bị khởi tố, bị can, bị cáo, cũng như thân nhân của họ. Để thi hành được biện pháp này Nhà nước đã bỏ ra những chi phí không nhỏ cho bộ máy hoạt động, cơ sở vật chất nhà tạm giữ, trại tạm giam và nhiều khoản bồi thường thiệt hại cho người bị oan. Bởi vậy BPNC tạm giam và việc thi hành nó luôn gắn liền với chính trị, pháp luật, xã hội, kinh tế mà nhà nước, tổ chức và cá nhân đều đặc biệt quan tâm.

Tuy nhiên, trong khoa học luật TTHS, biện pháp tạm giam vẫn chưa được

quan tâm, nghiên cứu một cách thỏa đáng đối với tầm quan trọng của nó theo định hướng của Đảng ta về việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Nhiều vấn đề cần phải được làm sáng tỏ để có quan điểm thống nhất, đầy đủ và toàn diện như bản chất pháp lý, mục đích, căn cứ áp dụng, căn cứ phân loại và những căn cứ áp dụng, thay thế, hủy bỏ biện pháp tạm giam; còn thiếu những đánh giá, tổng kết thực tiễn áp dụng, thay thế, hủy bỏ chúng, hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng...

Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn nữa những vấn đề lý luận đối với biện pháp ngăn chặn tạm giam, thực tiễn áp dụng, thay thế, hủy bỏ, trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2015, nhằm đánh giá những mặt tích cực, hạn chế, xác định những nguyên nhân, tồn tại của chúng, trên cơ sở đó đưa ra phương hướng hoàn thiện những quy định của pháp luật về biện pháp ngăn chặn tạm giam nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng trong giai đoạn hiện nay không những có ý nghĩa lý luận, thực tiễn quan trọng, mà còn là vấn đề cấp thiết mang tính thời sự. Đây là lý do giải thích cho việc chọn đề tài: *“Biện pháp tạm giam theo tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Ngãi”*.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong thời gian vừa qua, BPNC nói chung và biện pháp tạm giam nói riêng là vấn đề được nhiều người quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, việc nghiên cứu được thực hiện ở những mức độ, góc độ khác nhau, có thể kể đến như:

* *Sách chuyên khảo:*

- *Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra của TS.Lê Hữu Thế (Chủ biên), NXB Tư pháp năm 2005.*

- *Quyền con người tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học của GS.TS. Võ Khánh Vinh (Chủ biên), NXB Khoa học xã hội năm 2010.*

- *Tài liệu tập huấn công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và thi hành án hình sự của Viện KSNDTC, năm 2013.*

- *Tài liệu Hội thảo quốc tế về quyền con người trong tố tụng hình sự: Hoàn thiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đáp ứng yêu*

cầu cải cách tư pháp của PGS,TS Trần Văn Độ, năm 2010.

** Các đề tài khoa học, chuyên đề của Viện kiểm sát nhân dân tối cao:*

- Đề tài khoa học cấp Bộ: *Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù theo yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay của VKSNDTC*, do Ngô Quang Liễn và các thành viên thực hiện, năm 2007.

- Chuyên đề: *Tổng kết 50 năm công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù của VKSNDTC*, do Bùi Đức Long và các thành viên thực hiện, tháng 3 năm 2010.

- Chuyên đề: *Một số kinh nghiệm và biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự 2014 của VKSND Tối Cao.*

** Các luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ Luật học*

- Luận án tiến sĩ *Các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong tố tụng hình sự Việt Nam, thực trạng, nguyên nhân và giải pháp* của Nguyễn Văn Điệp, Đại học Luật Hà Nội, năm 2005

- Luận văn thạc sĩ *Cơ sở lý luận và thực tiễn kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam ở tỉnh Hòa Bình* của Quách Đình Lực, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, năm 2009.

- Luận văn thạc sĩ *Các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn của thành phố Đà Nẵng* của Trương Hùng Thanh, Học viện khoa học xã hội, năm 2012.

- Luận văn thạc sĩ *Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam trong tố tụng hình sự Việt Nam* của Nguyễn Phạm Tổ Phong, Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, năm 2013.

- Luận văn thạc sĩ *kiểm sát tạm giữ, tạm giam từ thực tiễn Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định* của Nguyễn Quốc Doanh, Học viện khoa học xã hội, năm 2015.

Ngoài ra, còn có các bài viết liên quan đến đề tài của nhiều tác giả đăng trên các tạp chí như: Tạp chí Tòa án, Tạp chí Kiểm sát; Tạp chí Luật học....

Qua nghiên cứu những công trình khoa học trên, có nhiều quan điểm mang tính lý luận mà trong quá trình thực hiện luận văn tác giả có kế thừa và phát triển. Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn tỉnh Quảng Ngãi, thông qua cơ sở nguyên cứu những hạn chế tồn tại của cấp cơ sở, để từ đó góp phần làm hoàn thiện hơn về cơ sở lý luận; đề ra quan điểm và giải pháp bảo đảm đúng đắn trong quá trình áp dụng biện pháp tạm giam.

Do đó, đề tài “*Biện pháp tạm giam theo tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Ngãi*” là công trình nghiên cứu xuất phát từ những vấn đề thực tiễn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nhằm mang lại hiệu quả thiết thực hơn trong việc áp dụng pháp luật về biện pháp tạm giam trên toàn quốc nói chung và trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ quy định của pháp luật và thực trạng áp dụng pháp luật TTHS về tạm giam, luận văn đưa ra các giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về tạm giam trong TTHS Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận văn đặt ra và giải quyết các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Hệ thống làm rõ những vấn đề lý luận về tạm giam trong TTHS;
- Phân tích làm rõ quy định của pháp luật TTHS hiện hành về tạm giam;
- Làm rõ thực trạng áp dụng pháp luật TTHS về tạm giam;
- Nghiên cứu đưa ra các giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật TTHS về tạm giam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Biện pháp tạm giam trong tố tụng hình sự Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- + Về nội dung, luận văn nghiên cứu biện pháp tạm giam trong tố tụng hình sự

Việt Nam.

Do khó khăn trong việc khảo sát, mặt khác với yêu cầu của một luận văn thạc sỹ nên tác giả chỉ khảo sát việc áp dụng biện pháp tạm giam do lực lượng Cảnh sát tiến hành, không khảo sát việc áp dụng tạm giam do lực lượng Quân đội và lực lượng An ninh thực hiện.

+ Về không gian, luận văn khảo sát thực trạng áp dụng biện pháp tạm giam trên phạm vi tỉnh Quảng Ngãi

+ Về thời gian, luận văn khảo sát thực trạng áp dụng biện pháp tạm giam từ năm 2010 đến năm 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận: Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu đề tài là phương pháp duy vật biện chứng của triết học Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước về đấu tranh chống tội phạm.

5.2. Phương pháp nghiên cứu: Để phục vụ cho việc nghiên cứu, tác giả còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp thống kê, so sánh và phương pháp chuyên gia.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận: Luận văn đã hệ thống, phân tích làm rõ được những vấn đề lý luận về biện pháp tạm giam trong TTHS.

Trên cơ sở phân tích, làm rõ các quy định của pháp luật hiện hành và thực trạng áp dụng pháp luật về biện pháp tạm giam, luận văn đề xuất kiến nghị giải pháp nhằm hoàn thiện chế định tạm giam trong TTHS và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng của biện pháp tạm giam trong TTHS Việt Nam.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn: Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo, phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu về biện pháp ngăn chặn tạm giam.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận văn được bố cục thành 3 chương:

Chương 1. Nhận thức chung về biện pháp tạm giam theo tố tụng hình sự Việt Nam

Chương 2. Quy định của pháp luật hiện hành và thực trạng áp dụng pháp luật về tạm giam trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Chương 3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về tạm giam trong tố tụng hình sự trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CHƯƠNG 1

NHẬN THỨC CHUNG VỀ BIỆN PHÁP TẠM GIAM THEO TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm, mục đích và căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam

Để thực hiện nhiệm vụ chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, kịp thời và xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, BLTTHS cho phép các cơ quan THTT áp dụng nhiều biện pháp trong đó có biện pháp cưỡng chế TTHS.

Các biện pháp cưỡng chế ấy được hầu hết các giáo trình luật TTHS Việt Nam chia ra làm ba nhóm như sau:

a) Nhóm thứ nhất, các BPNC, gồm: bắt, giữ người trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh;

b) Nhóm thứ hai, các biện pháp thu thập chứng cứ, gồm: khám xét người, chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm, xem xét dấu vết trên thân thể, thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, giữ liệu điện tử;

c) Nhóm thứ 3, các biện pháp bảo đảm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, gồm: kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, áp giải bị can, bị cáo, dẫn giải người bị tố giác, kiến nghị khởi tố, nhân chứng, tạm đình chỉ chức vụ bị can.

Trong ba nhóm biện pháp cưỡng chế TTHS nói trên, thì các biện pháp ngăn chặn thuộc nhóm thứ nhất chiếm vị trí trung tâm và vai trò quan trọng hơn cả. Bởi vì nó có khả năng ngăn chặn việc thực hiện tội phạm, việc bỏ trốn, tiêu hủy chứng cứ, ngăn ngừa tội phạm mới và bảo đảm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án nhằm góp phần hạn chế tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.

1.1.1. Khái niệm biện pháp tạm giam trong tố tụng hình sự

Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, cải cách tư pháp là một nội dung chủ yếu, quan trọng trong quá trình

đổi mới trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội ở nước ta hiện nay. “Các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân, bảo vệ công bằng dân chủ, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, đồng thời là công cụ sắc bén bảo vệ pháp luật, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh có hiệu quả đối với các loại tội phạm”. Đáp ứng yêu cầu này, đòi hỏi các cơ quan THTT phải áp dụng đúng đắn, chính xác pháp luật TTHS trong quá trình giải quyết VAHS, đặc biệt là việc áp dụng BPNC.

Biện pháp ngăn chặn trong TTHS là một trong những chế định pháp lý tố tụng quan trọng được quy định tại Chương VI Bộ luật TTHS năm 2003 và một số điều ở các chương khác. Những biện pháp này bao gồm: Bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh và đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.v.v..

Việc tìm hiểu những quy định của pháp luật về BPNC nói chung và biện pháp tạm giam nói riêng là việc làm cần thiết đối với cơ quan, người THTT và cũng cần thiết đối với mọi công dân. Bởi lẽ, đây là biện pháp mà khi áp dụng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các quyền cơ bản của công dân như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do đi lại... Do vậy, việc nắm vững, căn cứ, thẩm quyền, thời hạn, thủ tục... áp dụng biện pháp tạm giam không những nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng chống tội phạm mà còn có ý nghĩa trong việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Hiện trong khoa học pháp lý còn nhiều cách diễn đạt về khái niệm biện pháp ngăn chặn nói chung và biện pháp tạm giam nói riêng.

Trong cuốn “*Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*” của Trường Đại học Luật Hà Nội. Nhà xuất bản Công an Nhân dân năm 1999 đã định nghĩa biện pháp tạm giam như sau: “*Tạm giam là biện pháp cách ly bị can, bị cáo với xã hội trong thời gian nhất định nhằm ngăn chặn hành vi trốn tránh pháp luật, cản trở việc điều tra, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội của bị can, bị cáo đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử thi hành án được thuận lợi*” [47, tr.224].

Còn cuốn LTTH Việt Nam của nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội năm 2001 thì định nghĩa biện pháp tạm giam như sau: “*Tạm giam là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối với bị can, bị*

cáo phạm tội trong trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt trên hai năm và có căn cứ để cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội”.

Tác giả Trịnh Văn Thanh cho rằng: “BPNC là biện pháp cưỡng chế TTHS do những người có thẩm quyền trong các cơ quan TTHT và các cơ quan được quyền tiến hành một số hoạt động điều tra theo luật định áp dụng đối với bị can, bị cáo trong trường hợp đặc biệt có thể áp dụng đối với người chưa bị khởi tố về hình sự nhằm ngăn chặn tội phạm, đảm bảo cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hoặc không cho họ tiếp tục gây nguy hại cho xã hội” [41, tr.21].

Theo giáo trình Luật TTHS của Trường Đại học Luật Hà Nội: “Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế trong TTHS được áp dụng đối với bị can, bị cáo, người bị truy nã hoặc người chưa bị khởi tố (trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang), nhằm ngăn chặn những hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự” [21, tr.197].

Tạm giam là một trong các BPNC được quy định trong Bộ luật TTHS, là BPNC nghiêm khắc nhất trong TTHS. “Người bị áp dụng biện pháp tạm giam bị cách ly với xã hội trong một thời gian nhất định, bị hạn chế một số quyền công dân tác động trực tiếp đến quyền tự do thân thể, đi lại của công dân được Nhà nước thừa nhận” [21, tr.224].

Theo Từ điển Tiếng Việt phổ thông của Viện ngôn ngữ học thì “*tạm*” là chỉ trong một thời gian nào đó, khi có điều kiện thì sẽ có thay đổi, mang tính tạm thời [47, tr.814]; “*giam*” tức là giữ người bị coi là có tội ở một nơi nhất định không cho tự do đi lại, tự do hoạt động, bị nhốt [47, tr.345].

Tác giả Nguyễn Mai Bộ cho rằng: “*Tạm giam là BPNC trong TTHS mà theo đó CQĐT, VKS, Tòa án trong những trường hợp nhất định có thể tước tự do đối với bị can, bị cáo nhằm ngăn chặn tội phạm hoặc đảm bảo việc điều tra, truy tố, xét xử*” [4, tr.92].

Tác giả Trần Quang Tiệp cho rằng: *“Tạm giam mâu thuẫn với nguyên tắc suy đoán vô tội, bởi lẽ, theo nguyên tắc này bị can, bị cáo được coi là vô tội nếu chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Họ được coi vô tội, vậy sao họ lại bị tạm giam?”* [46, tr.117,118]. Theo chúng tôi biện pháp tạm giam không trái với nguyên tắc suy đoán vô tội. Tác giả Trần Quang Tiệp đã đồng nhất giữa việc áp dụng biện pháp ngăn chặn với áp dụng hình phạt. Việc bị can, bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giam không đồng nghĩa với việc Tòa án tuyên một người là có tội và phải chịu hình phạt. Bị can, bị cáo được suy đoán là vô tội, nhưng nhằm mục đích ngăn chặn, pháp luật cho phép trong trường hợp cần thiết cơ quan THTT có quyền được áp dụng biện pháp tạm giam. Biện pháp tạm giam chỉ là BPNC chứ không phải là hình phạt.

Tác giả Trần Quang Tiệp cho rằng: *“Tạm giam là BPNC trong TTHS do người có thẩm quyền của CQĐT, VKS, Tòa án áp dụng hạn chế tự do cá nhân với mức độ nghiêm khắc nhất trong thời hạn tương đối dài đối với bị can, bị cáo nhằm ngăn chặn tội phạm, đảm bảo cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án được tiến hành thuận lợi”* [46, tr.112].

Theo tác giả biện pháp tạm giam là BPNC trong TTHS do CQĐT, VKS, Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo trong những trường hợp luật định nhằm ngăn chặn tội phạm, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội hoặc có hành vi trốn tránh pháp luật, cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

Từ sự phân tích trên có thể rút ra:

- Biện pháp tạm giam là biện pháp ngăn chặn trong TTHS.
- Đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giam là bị can, bị cáo.
- Việc áp dụng biện pháp tạm giam là nhằm ngăn chặn đối tượng tiếp tục phạm tội, gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố, xét xử, trốn tránh trách nhiệm pháp lý.
- Căn cứ thẩm quyền, thủ tục và thời hạn áp dụng biện pháp tạm giam được quy định chặt chẽ và cụ thể trong luật.

Để đạt được mục đích của TTHS là xác định sự thật vụ án, phát hiện nhanh

chóng, chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, ngăn chặn và phòng ngừa tội phạm, luật TTHS cho phép các CQĐT, VKS, Tòa án được áp dụng một số biện pháp mang tính cưỡng chế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan THTT hoàn thành nhiệm vụ của mình. Do vậy, để áp dụng biện pháp tạm giam đúng quy định của pháp luật, đòi hỏi cơ quan THTT, người THTT phải hiểu đầy đủ toàn diện về bản chất của biện pháp tạm giam.

Biện pháp tạm giam là BPNC chứ không phải là hình phạt, không nhằm mục đích trừng trị người phạm tội. Biện pháp ngăn chặn tạm giam được pháp luật quy định chặt chẽ từ căn cứ áp dụng, chủ thể áp dụng, đối tượng bị áp dụng, thời gian, thủ tục áp dụng cũng như quy định về thay đổi, hủy bỏ việc áp dụng biện pháp tạm giam. Tuy nhiên, không phải tất cả bị can, bị cáo đều bị áp dụng BPNC tạm giam mà tạm giam chỉ được áp dụng trong một số trường hợp nhất định với những đối tượng cụ thể.

Theo Viện Nhà nước và Pháp luật: *“Trách nhiệm của cơ quan, người THTT cần phải xác định được căn cứ, điều kiện luật định khi áp dụng tạm giam đối với từng trường hợp cụ thể. Khi xem xét có điều kiện mới, xét không còn gây cản trở cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án thì cơ quan, người có thẩm quyền có thể thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam. Đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giam có quyền khiếu nại, đề nghị hủy bỏ việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với họ, họ còn có thể đòi bồi thường thiệt hại nếu xét thấy việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với họ là thiếu căn cứ”*.

Hiểu rõ bản chất của biện pháp tạm giam còn giúp chúng ta phân biệt được biện pháp tạm giam với một số biện pháp cưỡng chế khác trong TTHS.

Biện pháp tạm giam có nhiều điểm giống với biện pháp tạm giữ như: Đều là biện pháp ngăn chặn trong TTHS; đều có mục đích là ngăn chặn tội phạm, hỗ trợ công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án; người bị áp dụng đều bị hạn chế một số quyền công dân. Nhưng giữa hai biện pháp này có những điểm khác biệt, cụ thể:

- Về đối tượng áp dụng, tạm giữ có thể được áp dụng đối với người chưa bị

khởi tố về hình sự; còn biện pháp tạm giam được áp dụng đối với bị can, bị cáo, là những người đã bị khởi tố về hình sự.

- Về thẩm quyền áp dụng, biện pháp tạm giữ được quy định tại khoản 2 Điều 81 và khoản 2 Điều 86 Bộ luật TTHS năm 2003; còn thẩm quyền áp dụng tạm giam được quy định tại Điều 88 và khoản 1 Điều 86 Bộ luật TTHS năm 2003. Chủ thể được quyền áp dụng biện pháp tạm giữ rộng hơn.

- Về thời hạn, thời hạn tạm giữ tối đa là 9 ngày (kể cả gia hạn); còn thời hạn tối đa đối với biện pháp tạm giam dài hơn rất nhiều so với tạm giữ.

- Về tính chất, biện pháp tạm giam là biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất trong TTHS, biện pháp tạm giữ ít nghiêm khắc hơn.

Bắt bị can, bị cáo để tạm giam là hành vi tố tụng gắn liền với việc áp dụng biện pháp tạm giam. Có thể nói về căn cứ, đối tượng, thẩm quyền, thủ tục bắt bị can, bị cáo để tạm giam là trùng với biện pháp tạm giam. Trường hợp bị can, bị cáo chưa bị tạm giữ thì bắt để tạm giam thực chất là cách thức thực hiện lệnh tạm giam [43, tr.15].

Đối với trường hợp bị can, bị cáo tại ngoại thì bắt để tạm giam thực chất là cách thức để thực hiện lệnh tạm giam, không phải là BPNC độc lập. Thời hạn bắt để tạm giam luật không quy định và trên thực tế không xác định được (vì từ thời điểm bắt để tạm giam được tính vào thời hạn tạm giam). Ngoài thời hạn áp dụng, tất cả các tiêu chí khác (căn cứ áp dụng, đối tượng áp dụng, thẩm quyền áp dụng, thủ tục áp dụng) giữa hai biện pháp này không có gì khác biệt.

Để xác định một BPNC là biện pháp độc lập phải căn cứ vào tiêu chí nêu trên và đó cũng là căn cứ phân biệt một biện pháp cưỡng chế với cách thức thực hiện biện pháp cưỡng chế. Đối với bị cáo đang tại ngoại bị Tòa án tuyên phạt tù, phải bắt để đưa vào trại giam. Trong trường hợp này, bắt là cách thức thi hành hình phạt. Trước đây, ở Việt Nam có biện pháp tập trung cải tạo, để thi hành quyết định hành chính của ủy ban nhân dân về tập trung cải tạo cũng phải bắt. Hiện trong giới khoa học có quan điểm cho rằng: không nên quy định bắt bị can, bị cáo để tạm giam trong một điều luật riêng biệt, vì quy định như vậy sẽ dẫn đến việc coi bắt để

tạm giam là một BPNC độc lập. Quan điểm này cho rằng nên gộp vào biện pháp tạm giam. Tác giả sẽ phân tích cụ thể về quan điểm này trong phần giải pháp.

1.1.2. Mục đích và căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam

Hầu hết các nhà luật học trong nước đều thống nhất việc áp dụng các BPNC nói chung có hai mục đích: a) Ngăn chặn tội phạm; b) Bảo đảm cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Tuy nhiên, ở mỗi giai đoạn TTHS, mục đích của việc áp dụng các BPNC phụ thuộc vào nhiệm vụ của từng giai đoạn TTHS khác nhau.

Mục đích áp dụng biện pháp tạm giam là kết quả mà các cơ quan THTT hướng đến khi áp dụng. BPNC được áp dụng nhằm ngăn chặn kịp thời tội phạm hoặc bảo đảm cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.

Căn cứ áp dụng BPNC là những tiêu chí, điều kiện được quy định trong luật TTHS làm cơ sở pháp lý để cơ quan THTT, người THTT căn cứ vào đó để lựa chọn và áp dụng. Không phải người có hành vi phạm tội nào cũng là đối tượng của việc áp dụng BPNC, mà chỉ khi hội đủ những căn cứ theo quy định pháp luật mới có thể áp dụng một trong những BPNC cụ thể, còn nếu không đáp ứng đủ những tiêu chí của pháp luật thì không được áp dụng BPNC.

Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế tố tụng nên khi bị áp dụng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền của công dân. Nếu quy định căn cứ áp dụng không rõ ràng, cụ thể sẽ dẫn đến việc áp dụng sai sót, tùy tiện, làm cho mục đích của việc áp dụng BPNC không đạt được. Việc quy định căn cứ áp dụng chặt chẽ, cụ thể rõ ràng sẽ tạo hành lang pháp lý vững chắc giúp cơ quan THTT, người THTT thuận lợi trong việc áp dụng pháp luật về BPNC.

Theo Điều 79 Bộ luật TTHS 2003 quy định căn cứ áp dụng BPNC là: “*Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án*”. Theo chúng tôi quy định nêu trên không phải là căn cứ mà là mục đích áp dụng BPNC. Bộ luật TTHS quy định không phải chỉ một mà là nhiều BPNC khác nhau. Về phương diện lý luận, không thể có căn cứ áp dụng chung cho

tất cả các BPNC, mà căn cứ áp dụng phải được xác định riêng cho từng BPNC cụ thể và được ghi rõ trong điều luật quy định về biện pháp đó.

Quy định trong Điều 79 Bộ luật TTHS năm 2003 thực chất là mục đích áp dụng BPNC; còn căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam được quy định trong Điều 88 Bộ luật TTHS năm 2003. Hiện nay khái niệm, căn cứ và tạm giam được quy định tại Điều 109 và Điều 119 của Bộ luật TTHS năm 2015.

Theo quan niệm phổ biến hiện nay căn cứ áp dụng BPNC nói chung và tạm giam nói riêng là:

- Để kịp thời ngăn chặn tội phạm;
- Khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố và xét xử;
- Căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ tiếp tục phạm tội;
- Để bảo đảm thi hành án.

Theo tác giả Nguyễn Duy Thuần, quy định tại Điều 79 Bộ luật TTHS năm 2003 là mục đích, là cái cần đạt được khi áp dụng BPNC chứ không phải là căn cứ áp dụng. Tác giả Nguyễn Duy Thuần cho rằng “*Căn cứ áp dụng là những tiêu chí, điều kiện cụ thể, quy định trong từng điều luật tương ứng với từng BPNC*” [42, tr.13,14].

Theo tác giả luận văn, nội dung được quy định tại Điều 79 Bộ luật TTHS năm 2003 vừa là căn cứ chung vừa là mục đích áp dụng biện pháp ngăn chặn. Còn các tiêu chí, điều kiện để cơ quan, người THTT dựa vào đó để lựa chọn biện pháp ngăn chặn cụ thể sẽ dựa vào tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, vào nhân thân, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình, tình trạng sức khỏe và những yếu tố khác. Mỗi biện pháp ngăn chặn có tính nghiêm khắc khác nhau, khi áp dụng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân ở một mức độ nhất định. Do đó, căn cứ áp dụng phải là tiêu chí cụ thể, là tổng hợp các điều kiện cần và đủ làm cơ sở cho việc quyết định áp dụng một biện pháp ngăn chặn cụ thể.

Ý nghĩa của biện pháp tạm giam là:

Với vai trò là một biện pháp ngăn chặn, tạm giam có ý nghĩa rất lớn trong việc đấu tranh và phòng chống các loại tội phạm cũng như bảo đảm các quyền tự do dân chủ của công dân, cụ thể:

Một là, tạm giam góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, củng cố tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, thể hiện sự kiên quyết của nhà nước trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm. Với việc áp dụng biện pháp tạm giam sẽ đảm bảo cho trật tự xã hội được ổn định, pháp luật được giữ vững, chế độ xã hội chủ nghĩa được bảo vệ, các quyền cũng như lợi ích hợp pháp của công dân được tôn trọng.

Hai là, tạm giam tạo cơ sở pháp lý vững chắc nhằm đảm bảo sự tôn trọng các quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận. Đảm bảo không một công dân nào bị tạm giam trái pháp luật, khi áp dụng biện pháp tạm giam không đúng pháp luật quy định, công dân có quyền khiếu nại đến các chủ thể có thẩm quyền.

Ba là, tạm giam là biện pháp hữu hiệu bảo đảm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đạt hiệu quả cao nhất. Bởi đây là biện pháp bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo theo giấy triệu tập của CQTHTT, đảm bảo sự chính xác, khách quan của hoạt động tố tụng, ngăn ngừa các đối tượng tiếp tục phạm tội hoặc tìm cách xóa dấu vết phạm tội, chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ án. Ngoài ra, tạm giam còn đảm bảo cho việc thi hành đúng pháp luật và hiệu lực của bản án đã được tuyên.

Cuối cùng, tạm giam thể hiện tính ưu việt của nhà nước ta. Đó là biện pháp bảo đảm cho mọi công dân được sống trong xã hội mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ được tôn trọng và bảo vệ, tránh được sự tấn công, xâm hại từ phía các đối tượng nhất định, bảo đảm cho mọi công dân yên tâm sinh sống, học tập, làm việc tham gia vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm đạt hiệu quả cao nhất.

1.1.3. Thẩm quyền, thủ tục và thời hạn áp dụng biện pháp tạm giam

- Về thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam:

Thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của các cơ quan THTT, người THTT theo quy định của pháp luật, trong phạm vi

quyền hạn, nhiệm vụ được giao để thực hiện các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng trong việc áp dụng, hủy bỏ, thay thế BPNC tạm giam.

Biện pháp tạm giam về bản chất là biện pháp cưỡng chế TTHS do người có thẩm quyền áp dụng nhằm tác động trực tiếp lên đối tượng bị áp dụng, hạn chế sự tự do về thân thể, tự do đi lại của họ với mục đích ngăn chặn tội phạm, ngăn không cho họ có điều kiện gây cản trở cho quá trình THTT, ngăn không cho họ bỏ trốn và bảo đảm thi hành án.

Xác định rõ và hợp lý thẩm quyền áp dụng sẽ bảo đảm cho các cơ quan THTT, người THTT áp dụng đúng pháp luật, bảo đảm quyền của người bị áp dụng. Theo qui định của Bộ luật TTHS năm 2003 thì thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam được giao cho các chủ thể: Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện KSND và VKS quân sự các cấp; Chánh án, Phó Chánh án TAND và Tòa án quân sự các cấp; Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm TAND tối cao, Hội đồng xét xử; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp. Hiện nay thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam được quy định tại Điều 113 Bộ luật TTHS năm 2015. Tuy vậy vẫn còn vấn đề phải nghiên cứu, trao đổi, đó là thẩm quyền của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra. Lệnh tạm giam của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT phải được sự phê chuẩn của VKS. Về phương diện lý luận, đây là quyền áp dụng hay chỉ là quyền đề xuất áp dụng tạm giam? Trong hoạt động của cơ quan nhà nước nói chung, trong áp dụng biện pháp ngăn chặn nói riêng, thủ tục có vai trò đặc biệt quan trọng. Thủ tục hợp lý sẽ đảm bảo cho việc áp dụng pháp luật chính xác, chống tùy tiện, bảo đảm mục đích áp dụng BPNC và bảo đảm quyền của người bị áp dụng. Mặc dù thủ tục áp dụng BPNC trong TTHS nói chung và thủ tục áp dụng biện pháp tạm giam nói riêng đã được pháp luật TTHS hiện hành quy định cụ thể; tuy vậy vẫn còn một số vấn đề phải nghiên cứu. Tác giả sẽ trình bày cụ thể tại Chương 2 của luận văn.

- Về thủ tục áp dụng biện pháp tạm giam:

Theo Đại từ điển Tiếng Việt, thủ tục là các bước tiến hành một công việc với nội dung trình tự nhất định, theo qui định của cơ quan nhà nước: Thủ tục là tổng

hợp những hành vi tổ tụng của cơ quan THTT, người THTT trong phạm vi quyền hạn của mình tiến hành các công việc cần thiết theo quy định của pháp luật TTHS.

- Về thời hạn áp dụng biện pháp tạm giam:

Thời hạn áp dụng biện pháp tạm giam là khoảng thời gian nhất định từ thời điểm bắt đầu tạm giam đến thời điểm kết thúc việc áp dụng biện pháp tạm giam được ghi rõ trong lệnh tạm giam. Đây là khoảng thời gian người bị áp dụng BPNC tạm giam bị hạn chế một số quyền công dân, tác động trực tiếp đến quyền con người, ảnh hưởng đến sự tự do thân thể, tự do đi lại của người bị áp dụng biện pháp tạm giam. Trong lệnh tạm giam ghi rõ thời hạn áp dụng cho mỗi đối tượng cụ thể, thời hạn này thường gắn với từng thời hạn điều tra, truy tố hoặc xét xử.

Biện pháp tạm giam là BPNC nghiêm khắc, ngoài việc quy định thời hạn tạm giam, pháp luật TTHS còn cho phép các cơ quan THTT, người THTT trong phạm vi quyền hạn của mình, tùy theo từng trường hợp cụ thể, nếu xét thấy cần thiết có thể gia hạn tạm giam theo luật định để bảo đảm phục vụ cho công tác tổ tụng. Về phương diện lý luận, việc quy định trong luật và quyết định thời hạn áp dụng đối với từng bị can, bị cáo là vấn đề quan trọng. Thời hạn áp dụng biện pháp tạm giam phải hợp lý. Tính hợp lý của thời hạn tạm giam thể hiện ở hai khía cạnh: Thứ nhất, bảo đảm thực hiện được mục đích của BPNC; Thứ hai, bảo đảm quyền của người bị tạm giam.

Nếu quy định thời hạn tạm giam quá ngắn sẽ không phục vụ tốt cho công tác điều tra. Ngược lại, nếu quy định thời hạn tạm giam quá dài sẽ dẫn đến lạm dụng tạm giam, “lấy tạm giam thay điều tra”.

1.2. Các quan hệ tổ tụng hình sự liên quan đến việc áp dụng biện pháp tạm giam

Hoạt động TTHS bao gồm hoạt động của nhiều nhóm chủ thể có quyền hạn, nghĩa vụ khác nhau. Đó là một quá trình trải qua nhiều giai đoạn, ở mỗi giai đoạn các chức năng tổ tụng được giao cho những chủ thể khác nhau thực hiện.

Mỗi chủ thể của quan hệ pháp luật TTHS đều thực hiện hành vi tổ tụng của mình để đạt được mục đích nhất định, nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau, hỗ

trợ nhau. Trong việc áp dụng pháp luật TTHS về biện pháp tạm giam, các quan hệ pháp luật là: quan hệ giữa cơ quan THTT với đối tượng bị áp dụng; quan hệ giữa cơ quan ra văn bản áp dụng với cơ quan phê chuẩn; quan hệ giữa cơ quan THTT với người bào chữa; quan hệ giữa cơ quan ra lệnh tạm giam với cơ quan quản lý người bị tạm giam (Trại tạm giam).

- Quan hệ giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát

Quan hệ giữa CQĐT và VKS trong việc áp dụng biện pháp tạm giam là mối quan hệ phối hợp và chế ước trên cơ sở pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện có hiệu quả công tác điều tra.

Cơ quan điều tra là cơ quan được giao nhiệm vụ TTHS trong giai đoạn điều tra, tiến hành thu thập thông tin, chứng cứ, những tình tiết khách quan của vụ án để làm sáng tỏ những vấn đề cần phải làm rõ trong vụ án.

Viện kiểm sát là chủ thể thực hiện chức năng buộc tội, truy tố người phạm tội ra trước pháp luật. VKS còn có chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp, bảo đảm cho việc tạm giam thực hiện và tuân thủ theo đúng những quy định pháp luật.

Để CQĐT, VKS các cấp thi hành đúng và thống nhất quy định của Bộ luật TTHS trong giai đoạn điều tra, truy tố, VKSND tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đã ban hành Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT – VKSNDTC – BCA – BQP ngày 07/09/2005 về quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật TTHS năm 2003. Cụ thể Thông tư 05/2005/TTLT hướng dẫn về việc phê chuẩn lệnh tạm giam; cách ghi thời hạn trong lệnh tạm giam; trách nhiệm của CQĐT trong việc thực hiện các yêu cầu và quyết định của VKS; VKS đề ra yêu cầu điều tra trong quá trình điều tra; sử dụng lệnh tạm giam của CQĐT trong giai đoạn truy tố; sử dụng lệnh tạm giam trong trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi còn thời hạn tạm giam và việc tạm giam bị can khi chuyển vụ án để điều tra, truy tố theo thẩm quyền.

Việc triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT được mỗi địa phương thực hiện cụ thể phù hợp điều kiện thực tế ở mỗi vùng miền, địa phương. Hầu hết các địa phương đều triển khai Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT bằng

quy chế liên ngành cho địa phương mình.

Việc phối hợp dựa trên nguyên tắc phát huy tinh thần trách nhiệm, hỗ trợ nhau hoàn thành nhiệm vụ chung theo quy định pháp luật và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi ngành, bảo đảm được tính độc lập và đồng bộ khi thực hiện công tác điều tra, truy tố,... Theo đó, VKS là cơ quan đầu mối trong việc chủ trì sự phối hợp trong quá trình THPT. Đối với những vụ việc thấy còn vướng mắc thì CQĐT cần phối hợp trao đổi ngay với VKS để thống nhất quan điểm, hướng xử lý. ĐTV được giao thụ lý vụ án, trong quá trình điều tra nếu có vướng mắc, cần chủ động bàn bạc với VKS về biện pháp giải quyết. Trường hợp cần thiết cần báo cáo với Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng VKS cùng cấp chỉ đạo giải quyết, tránh tình trạng tùy tiện, lạm quyền.

Cơ quan điều tra được chủ động trả tự do hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác và gửi quyết định cho VKS. CQĐT phải trao đổi với VKS dự kiến trả tự do cho bị can hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác 10 ngày trước khi hết hạn tạm giam hoặc gia hạn tạm giam và được chủ động quyết định trả tự do hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Trường hợp phải có sự phê chuẩn thì CQĐT chỉ được thực hiện sau khi có sự phê chuẩn của VKS.

Định kỳ và khi cần thiết KSV cùng làm việc với ĐTV nghiên cứu hồ sơ để nắm được tiến độ điều tra và bàn bạc tháo gỡ những vướng mắc. CQĐT và VKS phải chấp hành sự lãnh đạo của cấp trên nhằm đảm bảo công tác điều tra được tiến hành thống nhất đúng pháp luật. Định kỳ, CQĐT và VKS cần tổ chức giao ban rút kinh nghiệm, trao đổi, thông báo cho nhau biết tình hình tiến độ giải quyết vụ án; những vấn đề nổi cộm, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Quan hệ giữa Cơ quan điều tra và Trại tạm giam

Quan hệ giữa CQĐT và Trại tạm giam là mối quan hệ phối hợp, hỗ trợ trong công tác giữa cơ quan THPT có thẩm quyền điều tra vụ án và Trại tạm giam là nơi quản lý người bị tạm giam. Quan hệ này cũng được Viện kiểm sát, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định trong Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT ngày 07/09/2005 về quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số

quy định của Bộ luật TTHS năm 2003. Quan hệ này liên quan đến việc trích xuất bị can ra khỏi Trại tạm giam phục vụ công tác điều tra. Tất cả lệnh, quyết định của cơ quan THTT liên quan đến việc tạm giam sau khi ban hành phải gửi sang Nhà tạm giữ, Trại tạm giam một bản. Khi chuyển hồ sơ sang VKS để xử lý theo thẩm quyền, CQĐT kịp thời thông báo ngay cho Trại tạm giam biết. Sự phối hợp thực hiện nhiệm vụ của mỗi cơ quan đồng bộ, nhịp nhàng sẽ tạo thuận lợi cho ĐTV trong việc điều tra nói chung và hỏi cung bị can nói riêng.

- Quan hệ giữa Cơ quan điều tra và người bị tạm giam

Quan hệ giữa CQĐT và người bị tạm giam là mối quan hệ giữa cơ quan THTT với đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giam. Đây là mối quan hệ không bình đẳng, giữa một bên là cơ quan có quyền lực Nhà nước, thực hiện chức năng buộc tội, với một bên là người bị buộc tội, bị cưỡng chế. Để tạo điều kiện cho các cơ quan, người THTT thuận lợi hơn trong việc nhanh chóng làm sáng tỏ sự thật vụ án, pháp luật đã quy định cho CQĐT, ĐTV người được phân công thụ lý vụ án các quyền năng tổ tụng, cho phép họ được thực hiện một số việc phục vụ công tác điều tra vụ án như: hỏi cung, đối chất, thực hiện lệnh khám xét, đề xuất tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, gia hạn tạm giam theo quy định của pháp luật THTT. Tuy nhiên, đây là mối quan hệ không bình đẳng, người bị áp dụng biện pháp tạm giam luôn ở vị thế yếu hơn, họ đang bị cưỡng chế; là một mối quan hệ rất nhạy cảm, động chạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đặc biệt là động chạm đến quyền nhân thân của người bị áp dụng biện pháp tạm giam. Do vậy, CQĐT, ĐTV khi thực hiện nhiệm vụ, nhất là khi áp dụng biện pháp tạm giam cần phải rất thận trọng, xem xét căn cứ tạm giam, nhân thân, sức khỏe, hoàn cảnh sống của mỗi bị can, bị cáo cụ thể, xem xét mức độ nguy hiểm của hành vi do bị can, bị cáo gây ra, thái độ của họ đối với hành vi của mình,... một cách đầy đủ khi đề xuất việc tiếp tục hay không tiếp tục áp dụng biện pháp tạm giam đối với họ. Việc lựa chọn biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam cần được cân nhắc, tính toán kỹ, vừa bảo đảm đúng quy định pháp luật, vừa bảo đảm quyền của người bị tạm giam.

Hiện nay, vấn đề nhân quyền đang là một vấn đề thời sự nóng bỏng. Nếu

thực hiện pháp luật không đúng, tùy tiện, lạm dụng sẽ bị xử lý tùy theo mức độ vi phạm. Người bị áp dụng biện pháp tạm giam, tuy bị hạn chế quyền nhưng họ vẫn có những quyền nhất định, và việc bảo đảm những quyền và lợi ích hợp pháp của họ là trách nhiệm của CQĐT, ĐTV. Nguyên tắc *“được làm những gì pháp luật không cấm”* cũng phải được nghiên cứu quán triệt khi giải quyết những vấn đề liên quan đến quyền của người bị tạm giam. *“Bảo đảm quyền con người là bảo đảm dân chủ, bảo đảm hiệu quả, hiệu lực nhà nước cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Đây là mục tiêu mà Đảng và Nhà nước ta luôn hướng tới”* (Trang 197, tập II Quyền con người). Tuy vậy đây là vấn đề không đơn giản, cần phải nghiên cứu toàn diện, từ lý luận đến lập pháp và áp dụng pháp luật.

- Quan hệ giữa Cơ quan điều tra và người bào chữa

Quan hệ giữa CQĐT và người bào chữa là mối quan hệ đối trọng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Tuy là hai vị thế đối trọng nhưng cùng hướng đến mục tiêu là làm sáng tỏ sự thật của vụ án. Người bào chữa ngoài việc thực hiện theo yêu cầu của thân chủ, họ còn có một nhiệm vụ là bảo vệ công lý, công bằng. Quyền của người bào chữa là quyền phát sinh từ quyền của bị can, bị cáo. Bị can có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Việc bảo đảm quyền bào chữa của bị can là một nguyên tắc cơ bản trong TTHS. Vì lẽ đó, trong mối quan hệ này CQĐT có trách nhiệm phải tạo điều kiện cho người bào chữa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Giữa ĐTV và người bào chữa cũng cần có sự trao đổi cởi mở về những tình tiết có trong vụ án, về chứng cứ buộc tội, và gỡ tội; trao đổi về nhân thân, hoàn cảnh của bị can để có cái nhìn toàn diện, đầy đủ nhằm giúp làm sáng tỏ sự thật khách quan. Hiện nay, mối quan hệ giữa CQĐT và người bào chữa chưa được đề cao; trong nhiều trường hợp sự tham gia của người bào chữa vẫn còn vướng mắc. Vị thế của người bào chữa mang tính hình thức, chưa thật sự bình đẳng như yêu cầu về cải cách tư pháp đề ra. Bộ luật TTHS năm 2015 đã khắc phục được nhiều điểm hạn chế quy định về bào chữa của Bộ luật TTHS năm 2003, hiện nay những quy định về bào chữa được mở rộng và cụ thể hơn, được thể hiện từ Điều 72 đến Điều 82 Bộ

luật TTHS năm 2015.

1.3. Khái quát lịch sử lập pháp tổ tụng hình sự Việt Nam và pháp luật một số nước trên thế giới về biện pháp tạm giam

1.3.1. Khái quát lịch sử lập pháp tổ tụng hình sự Việt Nam

Trong lịch sử lập pháp TTHS Việt Nam, biện pháp tạm giam lần đầu tiên được ghi nhận trong Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/01/1946 về Tổ chức Tòa án và ngạch Thẩm phán; Sắc lệnh số 40/SL ngày 29/03/1946 về bảo đảm quyền tự do cá nhân; Sắc lệnh số 131/SL ngày 20/07/1946 về tổ chức bộ máy Tư pháp Công an và Sắc lệnh số 85/SL ngày 7/11/1950 về cải cách bộ máy Tư pháp. Căn cứ vào các văn bản này thì “*Tư pháp Công an có nhiệm vụ bắt người phạm pháp và giao cho các Tòa án xét xử, quyền ký lệnh tạm giam bị cáo thuộc về ông giám đốc ty Liêm Phóng*”.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, miền Bắc bước vào giai đoạn cải tạo và xây dựng CNXH. Quốc hội đã thông qua đạo luật về bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân, đó là Sắc lệnh số 103/SL – L005 được công bố ngày 20/5/1957, trong đó có Chương III quy định về tạm giữ, tạm giam, tạm tha.

Điều 6 Luật 103/SL – L005 quy định về tạm giam; Điều 7 quy định về thời hạn tạm giam (không quá 2 tháng đối với các vụ thường phạm mà luật pháp quy định hình phạt tù từ 5 năm trở xuống) và không quá 4 tháng (đối với các vụ phạm đến an toàn Nhà nước và các vụ thường phạm mà luật pháp quy định hình phạt tù trên 5 năm) và có thể gia hạn 1 đến 2 lần. Trường hợp phức tạp cần giam lâu hơn thì việc gia hạn tạm giam phải theo trình tự đặc biệt. Người bị tạm giam có quyền khiếu nại về việc tạm giam hoặc quá thời hạn tạm giam mà chưa được giải quyết.

Sau ngày giải phóng miền Nam, để bảo vệ thành quả cách mạng và chống các thế lực thù địch, phản động, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ban hành Sắc luật số 02/SL ngày 15/03/1976 (02/SL-76). Sắc luật 02/SL – 76 quy định chặt chẽ hơn về biện pháp tạm giam, mở rộng thẩm quyền bắt để tạm giam đến cấp huyện. Ngoài ra, biện pháp tạm giam còn được quy định ở các văn bản pháp luật khác như Hiến pháp năm 1959; Hiến pháp năm 1980; Hiến pháp

2013; Luật tổ chức Viện KSND; Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND.

Bộ luật TTHS năm 1988 là một bước tiến vượt bậc trong công tác xây dựng pháp luật. Chế định biện pháp ngăn chặn được quy định tại Chương V và một số điều ở các chương khác. Biện pháp tạm giam được quy định tại Điều 70 Bộ luật TTHS năm 1988. Tuy vậy, sau một thời gian được đưa vào áp dụng, Bộ luật này đã bộc lộ nhiều bất cập. Bộ luật TTHS năm 1988 được sửa đổi, bổ sung ba lần. Quy định về biện pháp ngăn chặn được sửa đổi, bổ sung trong Luật sửa đổi ngày 30/06/1990 về thẩm quyền bắt bị can, bị cáo để tạm giam; căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam.

Bộ luật hình sự năm 1999 được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999. Để phù hợp với Bộ luật hình sự mới, Bộ luật TTHS cũng được sửa đổi, bổ sung, trong đó có những nội dung liên quan đến biện pháp tạm giam như căn cứ tạm giam; thời hạn tạm giam; tạm giam người chưa thành niên. Tuy đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần, nhưng Bộ luật TTHS năm 1988 nói chung và những quy định về biện pháp tạm giam nói riêng vẫn tồn tại những nhược điểm, không còn phù hợp với tình hình thực tế, gây khó khăn, lúng túng cho các cơ quan THTT. Trước tình hình đó, Quốc hội đã thông qua Bộ luật TTHS năm 2003 ngày 26/11/2003 có hiệu lực ngày 01/07/2004. Bộ luật TTHS năm 2003 là sự kế thừa có chọn lọc và phát triển từ Bộ luật TTHS năm 1988, quy định chặt chẽ, cụ thể hơn về biện pháp tạm giam. Sự bổ sung này là một bước tiến quan trọng trong quá trình hội nhập quốc tế, bảo đảm tốt hơn quyền tự do dân chủ, tôn trọng các quyền cơ bản của công dân, bảo đảm sự thống nhất và đồng bộ giữa các văn bản pháp luật khác, đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trong thời kỳ mới, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp nói chung và chất lượng áp dụng chế định tạm giam nói riêng. Tuy nhiên đến nay Bộ luật TTHS 2003 đã bộc lộ nhiều điểm hạn chế không còn phù hợp với tình hình mới, do vậy ngày 27/11/2015 Quốc Hội đã thông qua Bộ luật TTHS năm 2015 nhằm khắc phục những điểm hạn chế của Bộ luật TTHS năm 2003 và đặt những bước phát triển mới đối với Luật TTHS Việt Nam.

1.3.2. Biện pháp tạm giam trong pháp luật một số quốc gia trên thế giới

Các quốc gia trên thế giới rất quan tâm đến việc tạm giam TTHS. Pháp luật trong TTHS của nhiều quốc gia trên thế giới đều quy định cụ thể về biện pháp ngăn chặn tạm giam.

- Qui định về biện pháp tạm giam trong Bộ luật TTHS Nhật Bản

Điều 10 Bộ luật TTHS Nhật Bản quy định có thể tạm giam đối với bị cáo khi hội đủ hai điều kiện:

- + *Một là*, có đầy đủ căn cứ để nghi ngờ rằng bị cáo đã phạm tội;
- + *Hai là*, bị cáo thuộc một trong những trường hợp sau:
 - * Họ không có nơi ở cố định;
 - * Có đủ căn cứ để nghi ngờ rằng bị cáo có thể tiêu hủy chứng cứ;
 - * Khi bị cáo bỏ trốn hoặc có đủ căn cứ cho rằng họ có thể trốn.

Đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giam trong pháp luật TTHS Nhật Bản rất hẹp, chỉ là bị cáo. Theo quy định này, thì bị cáo chỉ cần hội đủ hai căn cứ trên là có thể bị áp dụng tạm giam mà không quan tâm đến việc họ phạm tội gì, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi đó cho xã hội ra sao. Đây là điểm hạn chế dễ dẫn đến việc lạm dụng trong việc áp dụng tạm giam, không đảm bảo quyền và lợi ích công dân.

Thẩm quyền áp dụng tạm giam được giao cho một cơ quan duy nhất là Tòa án. Về thời hạn tạm giam được Bộ luật quy định như sau: không quá 2 tháng sau ngày ra quyết định khởi tố. Trong trường hợp cần thiết phải tiếp tục tạm giam thêm thì thời gian có thể được gia hạn vào ngày cuối cùng của từng tháng một bằng một quyết định. Thời hạn gia hạn tạm giam là 10 ngày.

- Qui định về biện pháp tạm giam trong Bộ luật TTHS Liên bang Nga

Trong Bộ luật TTHS Liên Bang Nga, biện pháp tạm giam được quy định tại Điều 108 về đối tượng bị áp dụng, thẩm quyền áp dụng và điều kiện áp dụng.

Đối tượng áp dụng bao gồm người bị tình nghi, bị can, bị cáo. So với quy định của pháp luật Việt Nam và Nhật Bản thì đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam của Liên Bang Nga rộng hơn.

Để có thể áp dụng biện pháp tạm giam, pháp luật TTHS Liên Bang Nga quy

định về căn cứ tạm giam như sau: Người bị tình nghi, bị can, bị cáo khi có căn cứ cho rằng họ đã thực hiện tội phạm, được quy định trong Luật hình sự mà hình phạt là tước tự do trên 2 năm trong trường hợp không thể áp dụng biện pháp ngăn chặn khác ít nghiêm khắc hơn. Như vậy, ở trường hợp này, biện pháp tạm giam được áp dụng nếu họ thỏa mãn cả hai điều kiện sau:

Một là, khi có căn cứ cho rằng họ đã thực hiện tội phạm, mà tội này được quy định trong Luật hình sự có mức hình phạt tù trên 2 năm.

Hai là, được áp dụng trong trường hợp không thể áp dụng biện pháp ngăn chặn khác ít nghiêm khắc hơn.

Biện pháp tạm giam trong trường hợp này được Tòa án áp dụng nếu hội đủ tất cả các điều kiện sau:

+ Người bị tình nghi, bị cáo, bị can bị cho rằng đã thực hiện tội phạm mà tội này được quy định trong Luật hình sự có mức hình phạt tù trên 2 năm.

+ Họ thuộc một trong bốn trường hợp sau:

Thứ nhất, không có nơi cư trú thường xuyên trên lãnh thổ Liên Bang Nga;

Thứ hai, không xác định được nhân thân của họ;

Thứ ba, họ đã vi phạm biện pháp ngăn chặn khác đã được áp dụng trước đó;

Thứ tư, họ trốn tránh CQĐT và Tòa án.

Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp tạm giam thuộc về Tòa án, giống với quy định trong pháp luật Nhật Bản.

Thời hạn tạm giam được quy định: tạm giam để điều tra VAHS không quá 2 tháng và có thể gia hạn đến 6 tháng. Trong trường hợp đặc biệt Viện trưởng VKS Liên Bang Nga và Viện trưởng VKS quân sự trung ương có quyền gia hạn tạm giam đến 9 tháng.

- Quy định về biện pháp tạm giam trong pháp luật Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Bộ luật TTHS của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa có quy định về biện pháp ngăn chặn tạm giam, nhưng không quy định rõ về căn cứ áp dụng. Điều 69 Bộ luật

TTTHS Trung Quốc chỉ nêu: “nếu thấy cần phải bắt giam...”. Đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam là bị can, bị cáo.

Thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam được quy định là cơ quan Công an đề nghị Viện KSND phê chuẩn.

Về thời hạn áp dụng luật không quy định rõ. Nhưng tại Điều 74 Bộ Luật TTTHS Trung Quốc là trong trường hợp vụ án liên quan đến bị can, bị cáo bị tạm giam không thể kết thúc trong thời hạn quy định để tạm giam bị can, bị cáo phục vụ điều tra, tiến hành thẩm tra trước khi truy tố, hoặc thủ tục sơ thẩm hoặc phúc thẩm và vì vậy cần điều tra, kiểm tra, xử lý thêm vẫn cần thiết. Bị can, bị cáo có thể được phép có một người bảo lãnh trong giai đoạn chờ xét xử hoặc bị giám sát nơi cư trú.

Kết luận Chương 1

Trong chương 1, luận văn đã hệ thống, phân tích nhận thức chung về biện pháp tạm giam, bao gồm: khái niệm; mục đích, căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam; thẩm quyền, thủ tục, trường hợp áp dụng biện pháp tạm giam, các quan hệ TTTHS liên quan đến việc áp dụng biện pháp tạm giam; lược sử quá trình hình thành và phát triển của chế định tạm giam. Cũng trong chương 1, luận văn đã trình bày quy định về tạm giam trong pháp luật TTTHS một số nước như Nhật Bản, Liên bang Nga, Trung Quốc. Tuy chưa thật sự toàn diện, nhưng kết quả của luận văn thể hiện trong Chương 1 đã tạo cơ sở lý luận cho việc đánh giá những nội dung, quy định cụ thể của pháp luật hiện hành về biện pháp tạm giam, cũng như thực trạng áp dụng chúng và qua đó tạo ra cơ sở lý luận cho việc đưa ra các giải pháp, kiến nghị ở Chương 3.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ TẠM GIAM

2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về biện pháp tạm giam

Biện pháp ngăn chặn tạm giam được quy định tại Chương VI và một số Điều ở các chương khác của Bộ luật TTHS năm 2003 (Điều 120, Điều 177, Điều 228, Điều 243, Điều 303, Điều ...). Trong Bộ luật TTHS năm 2015 được quy định tại các Điều 113, Điều 119, Điều 329, Điều 503... Để làm rõ quy định về biện pháp tạm giam cần phải phân tích, làm rõ các khía cạnh sau: Đối tượng áp dụng, căn cứ áp dụng, thẩm quyền áp dụng, thời hạn áp dụng và thủ tục áp dụng biện pháp tạm giam.

2.1.1. Quy định của pháp luật về đối tượng và căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam

Đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam chỉ có thể là bị can, bị cáo; nhưng không phải tất cả bị can, bị cáo đều phải áp dụng biện pháp tạm giam mà chỉ những bị can, bị cáo nào đủ các căn cứ quy định tại Điều 88 Bộ luật TTHS năm 2003 hay Điều 119 Bộ luật TTHS năm 2015. Tuy vậy, theo quy định của luật, biện pháp tạm giam được áp dụng đối với cả những người đã bị Tòa tuyên án. Khoản 1 Điều 228 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định: “Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù nhưng đến ngày kết thúc phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án. Khoản 2 Điều 228 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định: “Trong trường hợp bị cáo không bị tạm giam nhưng bị phạt tù thì họ chỉ bị bắt tạm giam để chấp hành hình phạt khi bản án đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử có thể ra quyết định bắt tạm giam bị cáo ngay nếu có căn cứ cho thấy bị cáo có thể bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội”.

Theo khoản 1 Điều 256 Bộ luật TTHS năm 2003 thì trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có thẩm quyền phải ra quyết định thi

hành án. Với quy định như trên, khoảng thời gian từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi người có thẩm quyền ra quyết định thi hành án thì người bị kết án bị áp dụng biện pháp tạm giam hay là chấp hành hình phạt tù.

So với một số BPNC khác, quy định của Bộ luật TTHS hiện hành về căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam nhìn chung rõ ràng, cụ thể và hợp lý.

Về phương diện lập pháp, quy định căn cứ áp dụng BPNC rõ ràng, cụ thể, hợp lý sẽ tạo cơ sở thuận lợi cho việc áp dụng, qua đó nâng cao hiệu quả áp dụng BPNC. Ngược lại nếu quy định căn cứ áp dụng không hợp lý, không rõ ràng sẽ dẫn đến tình trạng không thống nhất nhận thức luật, và từ đó dẫn đến áp dụng khác nhau. Trong luật TTHS hiện hành của nước ta có một số BPNC căn cứ áp dụng chưa hợp lý, chưa rõ, có thể nêu ra một số quy định:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 81 Bộ luật TTHS năm 2003 thì khi có căn cứ cho rằng một người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng sẽ bị bắt khẩn cấp. Vấn đề đặt ra là với hành vi phạm tội ở giai đoạn chuẩn bị thì có thể xác định được là thuộc loại tội nào không. Chẳng hạn hành vi chuẩn bị trộm cắp tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 138 Bộ luật hình sự thì sẽ được coi là tội phạm rất nghiêm trọng khi có các tình tiết định khung là: a) chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm ngàn đến dưới năm trăm triệu đồng; b) gây hậu quả rất nghiêm trọng. Hành vi đang ở giai đoạn chuẩn bị, người phạm tội chưa thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nên việc xác định có hay không có tình tiết trên là không thể.

Căn cứ áp dụng biện pháp tạm giữ được Điều 86 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định là “có thể được áp dụng đối với những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang”. Vậy dựa vào đâu để xác định là có thể áp dụng?

Quy định về tạm giam trong Điều 88, Bộ luật TTHS hiện hành cho phép áp dụng biện pháp tạm giam trong các trường hợp sau:

- Bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng.
- Bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể

trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội.

- Bị can, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã

Theo đoạn 3 khoản 2 Điều 83 Bộ luật TTHS hiện hành thì đối với người bị truy nã, sau khi nhận được thông báo, cơ quan đã ra quyết định truy nã có thẩm quyền bắt để tạm giam phải ra ngay lệnh tạm giam...”.

Tuy nhiên Điều 88 Bộ luật TTHS có đề cập đến một nội dung thể hiện tính nhân đạo có điều kiện trong chính sách TTHS của nhà nước ta. Cụ thể là: a) Không áp dụng biện pháp tạm giam đối với phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới ba sáu tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ các trường hợp sau: a) Bị can, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã; b) Bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng tiếp tục phạm tội hoặc cố ý gây cản trở nghiêm trọng đến việc điều tra, truy tố, xét xử; c) Bị can, bị cáo phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ cho rằng nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

Điều 88 Bộ luật TTHS không đề cập căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo phạm vào tội ít nghiêm trọng mà BLHS quy định mức hình phạt tù từ hai năm trở xuống nếu có một trong các tình tiết sau: a) Không có nơi cư trú thường xuyên trên lãnh thổ Việt Nam; b) Không xác định được nhân thân của họ; c) Họ đã vi phạm các BPNC khác áp dụng đối với họ trước đó; d) Họ trốn tránh Cơ quan điều tra, VKS hoặc Tòa án.

+ Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm:

Theo quy định tại Điều 177, Điều 243 Bộ luật TTHS năm 2003 và mục 2 phần 1 Nghị quyết số 04/2004/ NQ – HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao và Nghị quyết số 05/2005/ NQ – HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Bộ luật TTHS năm 2003 thì tạm giam được áp dụng trong trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết (thời hạn còn lại không quá 5 ngày) nếu xét thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử.

+ *Tạm giam sau khi xét xử sơ thẩm để bảo đảm thi hành án*

Điều 228, Bộ luật TTHS năm 2003 và Mục 4 Phần IV của Nghị quyết số 04/2004/ NQ – HĐTP ngày 05/11/2004 và Tiểu mục 2.2 mục 2 Phần II của Nghị quyết số 05/2005/ NQ – HĐTP ngày 08/12/2005 cho phép áp dụng tạm giam đối với bị cáo đã bị Tòa án tuyên án phạt tù trong các trường hợp sau:

Thứ nhất, bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù nhưng đến ngày kết thúc phiên tòa sơ thẩm thời hạn tạm giam đã hết.

Thứ hai, trường hợp bị cáo bị phạt tù đang được tại ngoại thì cũng có thể bị tạm giam nếu có căn cứ chứng tỏ bị cáo có thể bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội.

+ *Tạm giam để xét xử phúc thẩm hoặc để bảo đảm thi hành bản án phúc thẩm.*

Theo quy định tại Điều 243 Bộ luật TTHS năm 2003, Tòa án được tạm giam bị cáo đến hết thời hạn xét xử phúc thẩm, cụ thể:

+ Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa phúc thẩm, thời hạn tạm giam đã hết nên Tòa án cần ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa.

+ Đối với bị cáo đang bị tạm giam, bị xử phạt tù mà đến ngày kết thúc phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam để bảo đảm thi hành án.

+ Đối với bị cáo không bị tạm giam, nhưng bị xử phạt tù thì Hội đồng xét xử có thể ra quyết định bắt tạm giam ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, theo quy định tại khoản 5 Điều 250 Bộ luật TTHS hiện hành, thì biện pháp tạm giam cũng có thể được áp dụng nếu xét thấy việc tiếp tục tạm giam là cần thiết. Trường hợp này, được tạm giam đến khi VKS hoặc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án.

Xuất phát từ tính nhân đạo của Nhà nước ta, Bộ luật TTHS quy định một số trường hợp hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam, đó là: *Bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; bị can là người già*

yếu; bị can là người bị bệnh nặng.

Vấn đề cần bàn ở đây là: trên thực tế hiểu như thế nào là người “bị bệnh nặng” thì chưa có sự hướng dẫn cụ thể. Nghị quyết số 01/2006/NQ – HĐTP ngày 12/05/2006 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 01/2007/ NQ – HĐTP ngày 02/10/2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt có giải thích “mắc bệnh hiểm nghèo”... Theo đó, “mắc bệnh hiểm nghèo” là người theo kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về việc một người đang bị những căn bệnh nguy hiểm tính mạng, khó có phương thức chữa trị. Vậy việc xác định một người đang bị bệnh nặng sẽ căn cứ theo hướng dẫn về người bị mắc bệnh hiểm nghèo hay phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người THTT. Điều này làm cho cơ quan THTT lúng túng trong việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo là đối tượng này và cũng tạo ra sự tùy tiện.

Quy định trên không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 88 Bộ luật TTHS.

2.1.2. Quy định của pháp luật về thẩm quyền và thủ tục áp dụng biện pháp tạm giam

- Thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam

Theo quy định tại Điều 80 và Điều 88 Bộ luật TTHS năm 2003 những người có thẩm quyền ra lệnh tạm giam là: Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện KSND và VKS quân sự các cấp; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp (trường hợp này, lệnh bắt phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành).

Theo Điều 177 Bộ luật TTHS năm 2003, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa (cấp sơ thẩm) được quyền áp dụng, hủy bỏ, thay thế các biện pháp ngăn chặn. Theo Điều 243 Bộ luật TTHS hiện hành, thẩm quyền quyết định áp dụng, hủy bỏ, thay thế tạm giam do Chánh án, Phó Chánh án TAND cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu, Chánh án, Phó Chánh án Tòa phúc thẩm TAND tối cao quyết định...

Về thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam, vẫn còn các ý kiến khác nhau:

+ Quan điểm thứ nhất, cho rằng không nên trao cho Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa quyền quyết định áp dụng, hủy bỏ, thay thế biện pháp tạm giam. Bởi lẽ, tạm giam là biện pháp có tính chất nghiêm khắc, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đối tượng bị áp dụng. Nếu áp dụng sai sót sẽ gây hậu quả cho người bị áp dụng và có thể kéo theo những hệ lụy khác cho gia đình họ. Vì thế, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam phải là những người có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, có kinh nghiệm nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những vi phạm. Mặc khác thẩm phán được trao quyền, còn ĐTV, kể cả ĐTV cao cấp lại không được trao quyền áp dụng biện pháp tạm giam là không hợp lý.

+ Quan điểm thứ hai, cho rằng nên trao thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam cho Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Chúng tôi đồng ý với quan điểm này vì những lý do sau:

Thứ nhất, hiện nay điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán rất chặt chẽ, đòi hỏi phải có đủ năng lực, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghiệp vụ.

Thứ hai, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa là người trực tiếp nghiên cứu hồ sơ vụ án, là người hiểu rõ nhất trường hợp nào cần tạm giam hay không cần tạm giam. Trao quyền quyết định tạm giam cho họ thì tính kịp thời, nhanh chóng, hợp lý trong tiến hành TTHS nói chung và trong áp dụng BPNC nói riêng sẽ cao hơn.

Mặt khác, thẩm phán chủ tọa phiên tòa là người có quyền biểu quyết, tuyên một người là có tội hay không và quyết định hình phạt đối với bị cáo thì không có lý do để e ngại khi trao cho họ quyền áp dụng biện pháp tạm giam.

- Thủ tục áp dụng biện pháp tạm giam

Khoản 4 Điều 88 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định về thủ tục áp dụng biện pháp tạm giam. Lệnh tạm giam phải được lập thành văn bản theo mẫu quy định tại Nghị quyết số 03/2004/NQ- HĐTP, trong đó bảo đảm đầy đủ các nội dung như: Ngày, tháng, năm; họ tên, chức vụ của người ra lệnh; họ tên, địa chỉ của người bị tạm giam; lý do tạm giam; thời hạn tạm giam. Lệnh tạm giam được giao

cho người bị tạm giam một bản, giao cho Trại tạm giam một bản và một bản được lưu trong hồ sơ vụ án. Cơ quan ra lệnh tạm giam phải kiểm tra căn cước của người bị áp dụng biện pháp tạm giam nhằm xác định đúng đối tượng cần áp dụng, tránh sự nhầm lẫn và phải thông báo ngay cho gia đình người bị tạm giam, cho chính quyền địa phương nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi họ làm việc biết để tránh sự tìm kiếm không cần thiết, tốn kém.

* Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Về thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp tạm giam tại Điều 113; về đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam tại Điều 119; về hủy bỏ hoặc thay thế BPNC tại Điều 125; về áp dụng BPNC đối với người dưới 18 tuổi tại Điều 419.

2.1.3. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về thời hạn tạm giam

Bộ luật TTHS năm 2003 quy định về thời hạn tạm giam và gia hạn tạm giam như sau:

- Thời hạn tạm giam để điều tra

Điều 120 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định, thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá hai tháng đối với tội ít nghiêm trọng, không quá ba tháng đối với tội nghiêm trọng, không quá bốn tháng đối với tội rất nghiêm trọng, và tội đặc biệt nghiêm trọng.

- Thời hạn tạm giam để truy tố

Điều 166 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định, thời hạn tạm giam không được quá thời hạn truy tố; thời hạn tạm giam chỉ có thể gia hạn nếu VKS gia hạn thời hạn truy tố. Thời hạn tạm giam để truy tố cũng được quy định theo từng loại tội phạm, cụ thể: Đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng thời hạn tạm giam tối đa là 20 ngày, có thể gia hạn thêm 10 ngày; đối với tội rất nghiêm trọng thì thời hạn tạm giam tối đa là 30 ngày, có thể gia hạn thêm 15 ngày; đối với tội đặc biệt nghiêm trọng thì thời hạn tạm giam là 30 ngày, có thể gia hạn thêm 30 ngày.

- Thời hạn tạm giam để xét xử

Theo quy định tại Điều 177 Bộ luật TTHS năm 2003 thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử sơ thẩm không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử, cụ thể: Đối với

tội ít nghiêm trọng tối đa là 35 ngày; tội nghiêm trọng là 45 ngày; tội rất nghiêm trọng là 2 tháng và tội đặc biệt nghiêm trọng là 3 tháng.

Đối với bị cáo đang bị tạm giam, khi thời hạn tạm giam gần hết (còn lại không quá 5 ngày) mà thấy cần phải tiếp tục tạm giam (nếu đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử) thì đề nghị Chánh án, Phó Chánh án ra lệnh tạm giam. Thời hạn tạm giam được tính kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của lệnh tạm giam trước đó và không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

Đối với bị cáo đang được tại ngoại, nếu xét thấy cần áp dụng biện pháp tạm giam thì đề nghị Chánh án, Phó Chánh án ra lệnh tạm giam. Trong trường hợp này phải tính thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm để xác định cụ thể ngày kết thúc thời hạn tạm giam.

- Thời hạn tạm giam để bảo đảm thi hành án

Để bảo đảm việc thi hành án, pháp luật TTHS cho phép Tòa án áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị cáo tùy theo từng trường hợp được quy định cụ thể trong Bộ luật TTHS.

Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, thời hạn tạm giam bị cáo sau khi tuyên án được quy định tại Điều 228 Bộ luật TTHS năm 2003 và Mục 4 Phần IV Nghị quyết số 04/2004/NQ – HĐTP ngày 05/11/2004.

Theo tác giả luận văn quy định tại Điều 228 Bộ luật TTHS năm 2003 còn tồn tại một số vấn đề sau:

Một là, trong trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù nhưng đến khi kết thúc phiên tòa thì thời hạn tạm giam gần hết, không đủ để Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý hồ sơ nếu có kháng cáo hoặc kháng nghị hoặc Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định thi hành án, Hội đồng xét xử sẽ xử lý ra sao? Vì nếu tiếp tục ra lệnh tạm giam sẽ căn cứ vào điều luật nào của Bộ luật tố tụng hình sự? Đây là khoảng thời gian mà pháp luật tố tụng còn bỏ ngỏ.

Hai là, Điều 227 quy định về việc trả tự do cho bị cáo (hủy bỏ biện pháp tạm giam đang được áp dụng). Quy định tại khoản 1 Điều 228 về việc tạm giam bị cáo ngay sau khi tuyên án đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày kết thúc phiên

tòa thời hạn tạm giam đã hết là tiếp tục tạm giam, còn khoản 2 Điều 228 quy định bắt tạm giam ngay bị cáo đang được tại ngoại ngay sau khi tuyên án. Việc dành hai điều luật trên quy định việc áp dụng, hủy bỏ, thay thế biện pháp tạm giam đối với bị cáo sau khi tuyên án nhưng không quy định việc áp dụng, hủy bỏ, thay thế các biện pháp ngăn chặn không giam giữ là không hợp lý, gây ra sự lúng túng trong áp dụng pháp luật.

Ba là, đối với bị cáo bị Tòa án tuyên hình phạt tử hình thì pháp luật lại không quy định thời hạn tạm giam. Như vậy có thể hiểu là đối với người bị tuyên hình phạt tử hình thì việc tạm giam là không có thời hạn, việc không quy định thời hạn cụ thể làm cho tính chặt chẽ của pháp luật không được bảo đảm.

Trong xét xử phúc thẩm, thời hạn tạm giam để bảo đảm thi hành án quy định tại Điều 243 Bộ luật TTHS năm 2003, tương tự như trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

* Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Thời hạn tạm giam để điều tra tại Điều 173; Thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn truy tố tại Điều 240 và Điều 241; Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử sơ thẩm tại Điều 278; Bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án Điều 329; Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử phúc thẩm tại Điều 347.

- *Gia hạn tạm giam*

+ *Gia hạn tạm giam trong giai đoạn điều tra:*

Trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, cần phải có thời gian dài hơn để điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì CQĐT phải có văn bản đề nghị VKS gia hạn tạm giam. Việc gia hạn tạm giam có thời hạn như sau:

* Đối với tội ít nghiêm trọng có thể gia hạn một lần không quá một tháng;

* Đối với tội nghiêm trọng có thể gia hạn hai lần; lần một không quá hai tháng, lần hai không quá một tháng;

* Đối với tội rất nghiêm trọng có thể gia hạn hai lần; lần một không quá ba tháng, lần hai không quá hai tháng;

* Đối với tội đặc biệt nghiêm trọng có thể gia hạn ba lần, mỗi lần không quá bốn tháng.

+ *Thời hạn tạm giam trong trường hợp phục hồi điều tra:*

Thời hạn tạm giam trong trường hợp phục hồi điều tra được quy định tại khoản 4 Điều 121 Bộ luật TTHS năm 2003 như sau: Trong trường hợp có căn cứ cần phải tạm giam thì thời hạn tạm giam để phục hồi điều tra không được quá thời hạn phục hồi điều tra quy định tại khoản 1 Điều 121 Bộ luật TTHS năm 2003. Theo quy định này, chỉ tạm giam bị can để phục hồi điều tra khi có đủ các căn cứ được quy định tại Điều 88 hoặc Điều 303 Bộ luật TTHS. Khoản 1 Điều 121 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định về thời hạn phục hồi điều tra như sau:

Tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng và tội rất nghiêm trọng là không quá 2 tháng; đối với tội đặc biệt nghiêm trọng không quá 3 tháng, kể từ khi có quyết định phục hồi điều tra. Trong trường hợp vụ án có tính chất phức tạp, cần phải gia hạn thì chậm nhất là 10 ngày trước khi hết hạn điều tra, CQĐT phải có văn bản đề nghị VKS gia hạn điều tra. Thời hạn gia hạn điều tra như sau: Đối với tội nghiêm trọng và tội rất nghiêm trọng được gia hạn một lần không quá 2 tháng; tội đặc biệt nghiêm trọng được gia hạn điều tra một lần không quá 3 tháng.

Như vậy, thời hạn tạm giam bị can để phục hồi điều tra là không quá 2 tháng đối với tội ít nghiêm trọng; tổng thời hạn tạm giam để phục hồi điều tra (kể cả gia hạn) đối với tội nghiêm trọng và rất nghiêm trọng là không quá 4 tháng và đối với tội đặc biệt nghiêm trọng là không quá 6 tháng.

+ *Thời hạn tạm giam trong trường hợp điều tra bổ sung:*

Thời hạn tạm giam trong trường hợp điều tra bổ sung được quy định tại khoản 4 Điều 121 Bộ luật TTHS năm 2003 như sau: Trong trường hợp có căn cứ cần phải tạm giam thì thời hạn tạm giam để điều tra bổ sung không được quá thời hạn điều tra bổ sung. Như vậy, thời hạn tạm giam để điều tra bổ sung căn cứ vào chủ thể trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung là Tòa án hay VKS.

Nếu hồ sơ vụ án do VKS trả lại, yêu cầu điều tra bổ sung thì thời hạn tạm

giám là không quá 2 tháng, trong trường hợp này nếu hồ sơ phải trả lại lần thứ hai để điều tra bổ sung thì cũng không được quá 2 tháng. Trường hợp hồ sơ do Tòa án trả lại, yêu cầu điều tra bổ sung thì thời hạn tạm giam không quá 1 tháng, nếu bị trả lại và yêu cầu điều tra bổ sung lần thứ hai thì thời hạn tạm giam cũng không quá 1 tháng.

Việc quy định thời hạn tạm giam để phục hồi điều tra hoặc điều tra bổ sung bằng với thời hạn phục hồi điều tra hoặc điều tra bổ sung đã khắc phục được những bất cập về thời hạn tạm giam quy định tại Điều 120 và Điều 119 Bộ luật TTHS. Nhưng đối với thời hạn tạm giam để điều tra lại, lại quay về những bất cập về thời hạn khi quy định như sau: “thời hạn tạm giam và gia hạn tạm giam trong trường hợp vụ án được điều tra lại theo thủ tục chung được quy định tại Điều 120 của Bộ luật này”.

* Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định thời hạn phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại tại Điều 174.

+ *Gia hạn thời hạn tạm giam khi chuẩn bị xét xử sơ thẩm:*

Trong trường hợp cần phải gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nếu khi gần hết thời hạn tạm giam (còn lại không quá 5 ngày) và thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam thì Chánh án hoặc Phó Chánh án có quyền gia hạn thời hạn tạm giam, cụ thể: Đối với tội ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng không quá 15 ngày; đối với tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng không quá 30 ngày. Trong trường hợp có nhiều bị can bị truy tố về nhiều tội khác nhau thì thời hạn tạm giam đối với từng bị can không được quá thời hạn nêu trên đối với tội nặng nhất mà bị can đó bị truy tố.

2.1.4. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành về quyền và nghĩa vụ của người bị áp dụng biện pháp tạm giam và chế độ tạm giam

- *Quyền và nghĩa vụ của người bị áp dụng biện pháp tạm giam*

Theo khoản 1 Điều 88 Bộ luật TTHS năm 2003 thì người bị tạm giam là bị can có những quyền quy định tại Điều 49 Bộ luật TTHS như sau: Được biết mình bị khởi tố về tội gì; trình bày lời khai; được giải thích về quyền và nghĩa vụ, được biết lý do bị tạm giam, hưởng chế độ tạm giam; được đề nghị thay đổi người THTT,

người giám định, người phiên dịch; được quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; được nhận quyết định khởi tố, quyết định áp dụng biện pháp tạm giam và các quyết định tố tụng khác; có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người THTT.

Bị can có nghĩa vụ phải đáp ứng những yêu cầu của cơ quan, người THTT, chấp hành những quy định về tạm giam, bị hạn chế quyền tự do thân thể, tự do đi lại.

Bị cáo có những quyền theo quy định tại Điều 50 Bộ luật TTHS năm 2003:

Được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định áp dụng và các quyết định tố tụng khác; tham gia phiên tòa; được giải thích về quyền và nghĩa vụ, hưởng chế độ tạm giam; đề nghị thay đổi người THTT, người giám định, người phiên dịch; đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa; nói lời sau cùng trước khi nghị án; kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người THTT.

Bị cáo có nghĩa vụ đáp ứng những yêu cầu của cơ quan, người THTT, chấp hành những quy định về tạm giam, dẫn giải, bị hạn chế một số quyền công dân về tự do thân thể, đi lại,...

* Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định quyền và nghĩa vụ của bị can và bị cáo tại Điều 60 và Điều 61.

- Chế độ tạm giam

Điều 89 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định chế độ tạm giam khác với chế độ chấp hành hình phạt tù. Chế độ tạm giam được quy định cụ thể tại Nghị định số 98/2002/NĐ – CP sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ – CP ngày 07/11/1998. Nghị định số 09/2011/NĐ – CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung chế độ ăn và khám chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, tạm giam quy định tại Điều 26 và Điều 28 Quy chế về tạm giữ, tạm giam. Theo đó, chế độ đối với người bị tạm giam như sau:

Tiêu chuẩn ăn trong một tháng của một người bị tạm giam được tính theo

định lượng 17 kg gạo thường; 0,7 kg thịt; 0,8 kg cá; 1 kg muối; 0,5 kg đường loại trung bình; 0,75 lít nước mắm; 0,1 kg bột ngọt; 15 kg rau xanh và 15 kg củ hoặc 17 kg than.

Một tháng người bị tạm giam được nhận quà không quá ba lần, lượng quà không được vượt quá ba lần tiêu chuẩn ăn thường ngày mà Chính phủ quy định cho mỗi người bị tạm giam.

Khi đau ốm được khám và điều trị tại bệnh xá của Trại tạm giam. Chế độ ăn, cấp phát thuốc bồi dưỡng do cán bộ y tế chỉ định theo bệnh lý.

* Luật thi hành tạm giữ, tạm giam được Quốc Hội thông qua ngày 25/11/2015 quy định về Chế độ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam tại chương IV.

2.2. Thực trạng áp dụng pháp luật về biện pháp tạm giam

2.2.1. Tình hình áp dụng biện pháp tạm giam

Theo báo cáo tổng kết công tác của VKSND tỉnh Quảng Ngãi, từ năm 2010 đến năm 2015, tình hình thụ lý án hình sự ở cả hai cấp cơ quan cảnh sát điều tra như sau:

- Năm 2010 khởi tố 418 vụ án. Trong đó:
 - + Tội phạm về kinh tế và chức vụ: 160 vụ;
 - + Tội phạm về trật tự, an toàn xã hội: 247 vụ;
 - + Tội phạm về ma túy: 09 vụ;
 - + Tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp: 02 vụ.
- Năm 2011 khởi tố 487 vụ án (tăng 69 vụ so với năm 2010). Trong đó:
 - + Tội phạm về kinh tế và chức vụ: 249 vụ;
 - + Tội phạm về trật tự, an toàn xã hội: 244 vụ;
 - + Tội phạm về ma túy: 20 vụ;
 - + Tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp: 04 vụ.
- Năm 2012 thụ lý 598 vụ án (tăng 111 vụ so với năm 2011). Trong đó:
 - + Tội phạm về kinh tế và chức vụ: 16 vụ;
 - + Tội phạm về trật tự, an toàn xã hội: 292 vụ;

- + Tội phạm về ma túy: 34 vụ;
- + Tội phạm xâm phạm Sở hữu: 255 vụ;
- + Tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp: 01 vụ.
- Năm 2013 thụ lý 527 vụ án (giảm 71 vụ so với năm 2012) . Trong đó:
 - + Tội phạm về kinh tế và chức vụ: 14 vụ;
 - + Tội phạm về trật tự, an toàn xã hội: 274 vụ;
 - + Tội phạm về ma túy: 32 vụ;
 - + Tội phạm xâm phạm Sở hữu: 207 vụ;
- Năm 2014 thụ lý 451 vụ án (giảm 76 vụ so với năm 2013). Trong đó:
 - + Tội phạm về kinh tế và chức vụ: 21 vụ;
 - + Tội phạm về trật tự, an toàn xã hội: 228 vụ;
 - + Tội phạm về ma túy: 23 vụ;
 - + Tội phạm xâm phạm Sở hữu: 177 vụ;
 - + Tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp: 02 vụ.
- Năm 2015 thụ lý 424 vụ án (giảm 27 vụ so với năm 2014). Trong đó:
 - + Tội phạm về kinh tế và chức vụ: 13 vụ;
 - + Tội phạm về trật tự, an toàn xã hội: 175 vụ;
 - + Tội phạm về ma túy: 37 vụ;
 - + Tội phạm xâm phạm Sở hữu: 199 vụ; [Phụ lục 1]

Tuy số lượng vụ án tăng giảm không nhiều, nhưng tính chất mức độ nguy hiểm thì đáng báo động: Nhiều vụ giết người chỉ xuất phát từ những va chạm nhỏ đã dẫn đến giết người theo kiểu xã hội đen tảo bạo. Đặc biệt số bị cáo chưa thành niên phạm tội tăng với tính chất chuyên nghiệp và côn đồ hơn. Các vụ án tham nhũng, hoạt động của tội phạm có tổ chức, băng nhóm ngày càng gia tăng. Xu hướng móc nối với cán bộ có chức vụ quyền hạn để tạo sự bao che, bảo kê ngày càng rõ rệt. Các vụ án ma túy ngày càng lớn, thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt.

* Theo số liệu về công tác kiểm sát việc tạm giam ở Viện KSND tỉnh Quảng Ngãi (năm 2010 – 2015) thì tình hình tạm giam tăng giảm không đều, cụ thể:

- + Số người tạm giam trong năm 2010: Cấp tỉnh 171 trường hợp, tăng 46

trường hợp so với năm 2009 (171/125), tỷ lệ tăng là 37%; Cấp huyện có 487 trường hợp, tăng 76 trường hợp so với năm 2009 (487/411), tỷ lệ tăng là 18%. Cả hai cấp có 658 trường hợp, tăng 122 trường hợp so với năm 2009 (658/536), tỷ lệ tăng là 23%.

+ Số người tạm giam trong năm 2011: Cấp tỉnh 167 trường hợp, giảm 04 trường hợp so với năm 2010 (167/171), tỷ lệ giảm là 2%; Cấp huyện có 625 trường hợp, tăng 138 trường hợp so với năm 2010 (625/487), tỷ lệ tăng là 28%. Cả hai cấp có 792 trường hợp, tăng 134 trường hợp so với năm 2010 (792/658), tỷ lệ tăng là 20%.

+ Số người tạm giam trong năm 2012: Cấp tỉnh 237 trường hợp, tăng 70 trường hợp so với năm 2011 (237/167), tỷ lệ tăng là 42%; Cấp huyện có 804 trường hợp, tăng 179 trường hợp so với năm 2011 (804/625), tỷ lệ tăng là 29%. Cả hai cấp có 1041 trường hợp, tăng 249 trường hợp so với năm 2011 (1041/792), tỷ lệ tăng là 31%.

+ Số người tạm giam trong năm 2013: Cấp tỉnh 292 trường hợp, giảm 28 trường hợp so với năm 2012 (292/320), tỷ lệ giảm là 8,8%; Cấp huyện có 798 trường hợp, giảm 06 trường hợp so với năm 2012 (798/804), tỷ lệ giảm là 0,74%. Cả hai cấp có 1090 trường hợp, tăng 49 trường hợp so với năm 2012 (1090/1041), tỷ lệ tăng là 4,7%.

+ Số người tạm giam trong năm 2014: Cấp tỉnh 212 trường hợp, giảm 80 trường hợp so với năm 2013 (212/292), tỷ lệ giảm là 27%; Cấp huyện có 649 trường hợp, giảm 149 trường hợp so với năm 2013 (649/798), tỷ lệ giảm là 18%. Cả hai cấp có 861 trường hợp, giảm 229 trường hợp so với năm 2013 (861/1090), tỷ lệ giảm là 21%.

+ Số người tạm giam trong năm 2015: Cấp tỉnh 208 trường hợp, giảm 04 trường hợp so với năm 2014 (208/212), tỷ lệ giảm là 1,8%; Cấp huyện có 643 trường hợp, giảm 06 trường hợp so với năm 2014 (643/649), tỷ lệ giảm là 0,9%. Cả hai cấp có 851 trường hợp, giảm 10 trường hợp so với năm 2014 (851/861), tỷ lệ giảm là 1,1%. [Phụ lục 2]

Theo kết quả khảo sát của tác giả nêu trên thì tỉ lệ giải quyết các trường hợp

bị áp dụng biện pháp tạm giam ở tỉnh Quảng Ngãi còn tồn đọng tương đối nhiều. Tuy nhiên từ năm 2010 đến năm 2015 toàn tỉnh Quảng Ngãi chưa xảy ra trường hợp nào quá hạn tạm giam. Nhưng vẫn còn trường hợp người bị tạm giam tự sát chết (01 trường hợp); người bị tạm giam trốn khỏi nơi giam xảy ra còn nhiều (17 trường hợp); tỷ lệ giải quyết trong tạm giam còn ở mức độ trung bình (4.262 người); có 08 người được trả tự do khi Tòa tuyên miễn trách nhiệm hình sự, các hình phạt không phải là hình phạt tù; 02 người được trả tự do khi Tòa tuyên không phạm tội; 233 người được Tòa xử phạt tù cho hưởng án treo, xử phạt tù bằng thời hạn tạm giam, trả tự do tại toà. Đây là câu hỏi cần được giải đáp vậy: Tính hợp lý trong việc áp dụng biện pháp tạm giam có được đảm bảo hay chưa? Do nguyên nhân nào còn để xảy ra những hạn chế, thiếu sót trên?

2.2.2. Nhận xét, đánh giá về thực trạng áp dụng biện pháp tạm giam

Khảo sát tình hình tạm giam trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thấy rằng hầu hết các trường hợp áp dụng tạm giam đều tuân thủ theo đúng quy định pháp luật. Cơ quan THTT, người THTT đã quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người bị áp dụng biện pháp tạm giam. Việc áp dụng biện pháp tạm giam hiện nay đã có những tiến bộ đáng kể, bảo đảm dân chủ, pháp chế, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Bên cạnh, những ưu điểm kết quả đã đạt, vẫn tồn tại một số hạn chế trong quá trình áp dụng biện pháp tạm giam, thể hiện:

- Về việc xác định căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam

Qua khảo sát thấy rằng đại đa số các cơ quan điều tra khi đề nghị VKS phê chuẩn lệnh tạm giam đều ghi căn cứ chung chung là: “để bảo đảm công tác điều tra, xử lý”; hoặc “nhận thấy cần thiết phải tạm giam bị can, bị cáo không để họ bỏ trốn, gây cản trở khó khăn cho quá trình điều tra hoặc tiếp tục phạm tội...”.

Trên thực tế có nhiều trường hợp không cần thiết áp dụng biện pháp tạm giam, nhưng bị can vẫn bị tạm giam. Có bị can chỉ bị truy tố về tội phạm ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, thành khẩn khai báo, không đối phó nhưng vẫn bị áp dụng biện pháp tạm giam. Lý do mà cơ quan THTT đưa ra là nếu

không tạm giam sẽ khó khăn cho việc triệu tập hỏi cung bị can.

Tính từ năm 2010 đến năm 2015 trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Ngãi có 02 trường hợp người bị tạm giam mà được tuyên vô tội khi xét xử.

Trường hợp bị tạm giam, nhưng sau khi xét xử, Hội đồng xét xử đã tuyên trả tự do, trong đó: Không có tội, miễn trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt, các hình phạt không phải là hình phạt tù, phạt tù nhưng cho hưởng án treo, phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian đã bị tạm giam không ít. Tại tỉnh Quảng Ngãi:

+ Năm 2010 có 35 người bị tạm giam, nhưng khi xét xử, Tòa án đã tuyên các hình phạt không phải là hình phạt tù 03 người, phạt tù nhưng cho hưởng án treo 28 người, phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian đã bị tạm giam 04 người.

+ Năm 2011 có 54 người bị tạm giam, nhưng khi xét xử, Tòa án đã tuyên phạt tù nhưng cho hưởng án treo 47 người, phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian đã bị tạm giam 07 người.

+ Năm 2012 có 67 người bị tạm giam, nhưng khi xét xử, Tòa án đã tuyên các hình phạt không phải là hình phạt tù 02 người, phạt tù nhưng cho hưởng án treo 63 người, phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian đã bị tạm giam 02 người.

+ Năm 2013 có 46 người bị tạm giam, nhưng khi xét xử, Tòa án đã tuyên miễn trách nhiệm hình sự 01 người, các hình phạt không phải là hình phạt tù 02 người, phạt tù nhưng cho hưởng án treo 37 người, phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian đã bị tạm giam 06 người.

+ Năm 2014 có 23 người bị tạm giam, nhưng khi xét xử, Tòa án đã tuyên không có tội 02 người, phạt tù nhưng cho hưởng án treo 19 người, phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian đã bị tạm giam 02 người.

+ Năm 2015 có 18 người bị tạm giam, nhưng khi xét xử, Tòa án đã tuyên phạt tù nhưng cho hưởng án treo 17 người, phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian đã bị tạm giam 01 người.

Với những số liệu nêu trên thấy rằng tình trạng xác định về căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam còn nhiều hạn chế, sơ suất. Trong thực tế, còn tình trạng các cơ quan THTT ở các giai đoạn tố tụng trước đó đã tạm giam nên khi xét xử Tòa án rất

ngại tuyên vô tội hoặc tuyên hình phạt không phải là hình phạt tù, dù có đủ căn cứ. Số bị cáo bị tuyên phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời hạn tạm giam cũng tồn tại tuy không nhiều. Cụ thể từ năm 2010 đến năm 2015 tại tỉnh Quảng Ngãi tổng cộng là 22 người.

- Về việc áp dụng quy định về thời hạn tạm giam

Tình hình tội phạm diễn biến phức tạp với số lượng ngày càng tăng, nhưng số lượng cán bộ trong các cơ quan THTT luôn luôn thiếu, nên không đáp ứng được yêu cầu công tác. Ngoài ra, do tâm lý nóng vội, mong muốn hoàn thành nhiệm vụ được giao, do ảnh hưởng bởi bệnh thành tích nên dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật TTHS về thời hạn tạm giam còn xảy ra tương đối nhiều ở các cơ quan THTT.

Tại tỉnh Quảng Ngãi, các cơ quan THTT tuy đã cố gắng tích cực nhanh chóng giải quyết các trường hợp bị áp dụng biện pháp tạm giam, nhưng không cần thiết phải tiếp tục tạm giam, tuy vậy cũng chỉ đạt ở mức vừa phải, tỉ lệ dao động từ 67% đến 73%. Cụ thể:

+ Tỷ lệ giải quyết của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với người bị tạm giam trong năm 2010: Cấp tỉnh đạt 58% (127/218) so với năm 2009 tỷ lệ này là 80%; Cấp huyện đạt 70% (467/663) so với năm 2009 tỷ lệ này là 71%. Cả hai cấp đạt tỷ lệ chung là 67% (594/881) so với năm 2009 tỷ lệ này là 73%.

Có 03 vụ, 04 trường hợp trốn trại (ở Nhà tạm giữ thuộc Công an huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi 1 trường hợp; ở Nhà tạm giữ thuộc Công an huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi 2 trường hợp; ở Nhà tạm giữ thuộc Công an huyện Ba Tơ 1 trường hợp); bắt lại được 1 trường hợp (ở huyện Ba Tơ), còn 03 trường hợp chưa bắt lại được. Nguyên nhân là do cán bộ, chiến sỹ Nhà tạm giữ chủ quan, mất cảnh giác, thiếu trách nhiệm.

Không có trường hợp nào quá hạn tạm giam.

+ Tỷ lệ giải quyết của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với người bị tạm giam trong năm 2011: Cấp tỉnh đạt 68% (175/258) so với năm 2010 tỷ lệ này là 58%; Cấp huyện đạt 67% (550/818) so với năm 2010 tỷ lệ này là 70%. Cả hai cấp đạt tỷ lệ chung là 67% (725/1076) so với năm 2010 tỷ lệ này là 67%.

Có 05 vụ, 07 trường hợp trốn trại ở 04 Nhà tạm giữ Công an huyện miền núi (Trà Bồng, Ba Tơ, Sơn Tây, Sơn Hà). Đã bắt lại được 05 trường hợp, còn 02 trường hợp chưa bắt lại được. Nguyên nhân là do cán bộ, chiến sỹ Nhà tạm giữ chủ quan, mất cảnh giác, thiếu trách nhiệm.

Không có trường hợp nào quá hạn tạm giam.

+ Tỷ lệ giải quyết của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với người bị tạm giam trong năm 2012: Cấp tỉnh đạt 73% (235/320) so với năm 2011 tỷ lệ này là 68%; Cấp huyện đạt 73% (786/1070) so với năm 2011 tỷ lệ này là 67%. Cả hai cấp đạt tỷ lệ chung là 73% (1021/1390) so với năm 2011 tỷ lệ này là 67%.

Có 01 vụ, 02 trường hợp trốn trại ở 04 Nhà tạm giữ Công an huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Nguyên nhân do cán bộ chiến sỹ trực tạo điều kiện cho can phạm trốn trại. Cục điều tra VKS tốc cao đã khởi tố vụ án, truy tố 01 chiến sỹ công an về tội: “Đánh tháo can phạm”. Đã bắt lại được 02 trường hợp nói trên.

Không có trường hợp nào quá hạn tạm giam.

+ Tỷ lệ giải quyết của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với người bị tạm giam trong năm 2013: Cấp tỉnh đạt 76% (222/292) so với năm 2012 tỷ lệ này là 73%; Cấp huyện đạt 67,8% (541/798) so với năm 2012 tỷ lệ này là 73%. Cả hai cấp đạt tỷ lệ chung là 70% (763/1090) so với năm 2012 tỷ lệ này là 73%.

Có 03 trường hợp người bị tạm giam chết, trong đó: có 02 trường hợp chết do bệnh lý, 01 trường hợp chết do tự sát.

Không có trường hợp nào quá hạn tạm giam.

+ Tỷ lệ giải quyết của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với người bị tạm giam trong năm 2014: Cấp tỉnh đạt 77% (164/212) so với năm 2013 tỷ lệ này là 76%; Cấp huyện đạt 64% (418/649) so với năm 2013 tỷ lệ này là 67,8%. Cả hai cấp đạt tỷ lệ chung là 67,5% (582/861) so với năm 2013 tỷ lệ này là 70%.

Có 01 vụ, 02 bị can trốn khỏi trại ở Nhà tạm giữ thuộc Công an huyện Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện nay đã bắt lại được 02 bị can này. Nguyên nhân là do cán bộ, chiến sỹ Nhà tạm giữ chủ quan, mất cảnh giác, thiếu trách nhiệm.

Không có trường hợp nào quá hạn tạm giam.

+ Tỷ lệ giải quyết của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với người bị tạm giam trong năm 2015: Cấp tỉnh đạt 75,4% (157/208) so với năm 2014 tỷ lệ này là 77%; Cấp huyện đạt 65,3% (420/643) so với năm 2014 tỷ lệ này là 64%. Cả hai cấp đạt tỷ lệ chung là 67,8% (577/851) so với năm 2014 tỷ lệ này là 67,5%. [Phụ lục 2]

Không có trường hợp nào quá hạn tạm giam.

Theo kết quả khảo sát của tác giả nêu trên thì tỉ lệ giải quyết các trường hợp bị áp dụng biện pháp tạm giam ở tỉnh Quảng Ngãi còn tồn đọng tương đối nhiều. Tuy nhiên từ năm 2010 đến năm 2015 toàn tỉnh Quảng Ngãi chưa xảy ra trường hợp nào quá hạn tạm giam. Nhưng vẫn còn trường hợp người bị tạm giam tự sát chết (01 trường hợp); người bị tạm giam trốn khỏi nơi giam xảy ra còn nhiều (15 trường hợp); tỷ lệ giải quyết trong tạm giam còn ở mức độ trung bình (4.262 người); có 08 người được trả tự do khi Tòa tuyên miễn trách nhiệm hình sự, các hình phạt không phải là hình phạt tù; 02 người được trả tự do khi Tòa tuyên không phạm tội; 233 người được Tòa xử phạt tù cho hưởng án treo, xử phạt tù bằng thời hạn tạm giam, trả tự do tại toà. Từ đây đặt ra một câu hỏi: Tính hợp lý trong việc áp dụng biện pháp tạm giam có được đảm bảo hay chưa? Do nguyên nhân nào còn để xảy ra những hạn chế, thiếu sót trên?

- Việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người bị áp dụng biện pháp tạm giam

Theo tác giả Trần Văn Độ: “TTHS là lĩnh vực hoạt động Nhà nước nhạy cảm liên quan đến quyền con người. Hơn ở đâu hết, quyền con người trong TTHS, nhất là của bị can, bị cáo dễ bị xâm hại nhất và hậu quả của nó thường rất nghiêm trọng cả về vật chất, tinh thần và thể chất”. Biện pháp tạm giam là BPNC có tính cường chế nghiêm khắc nhất, tác động trực tiếp đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của người bị tạm giam. Việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người bị áp dụng biện pháp tạm giam luôn được pháp luật quy định một cách rõ ràng, cụ thể. Tuy nhiên, “trong tình hình nước ta còn những khó khăn gay gắt về kinh tế - xã hội, pháp luật chưa hoàn thiện, ý thức pháp luật còn thấp và lối sống theo pháp luật chưa trở thành thói quen, tiềm thức, tiêu chuẩn của đạo đức và nhân cách con người thì việc vi phạm pháp luật, vi phạm quyền công dân vẫn còn không ít”. Cụ thể, về

quyền trình bày lời khai của bị can, bị cáo là người bị tạm giam đã mâu thuẫn với quy định “thành thật khai báo” được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Pháp luật quy định quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa nhưng thực tế quyền này không được bảo đảm. Đối với người bị tạm giam, việc nhờ người khác bào chữa hiện vẫn đang còn những vướng mắc, khó khăn. Việc người bào chữa tiếp xúc với bị can, bị cáo trong Trại tạm giam phụ thuộc vào sự chấp nhận của ĐTV. Ngay cả trường hợp khi hỏi cung, luật quy định phải có mặt người bào chữa nhưng những quy định ấy mới chỉ mang tính hình thức, phụ thuộc vào ý chí chủ quan của ĐTV, vào những mối quan hệ ngoài luồng của luật sư với cơ quan THTT. Việc cấp giấy chứng nhận người bào chữa, đến nay ở một số địa phương vẫn gây khó khăn cho luật sư, chưa có sự tuân thủ nghiêm chỉnh những quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo của bị cáo đang bị tạm giam, Điều 233 Bộ luật TTHS năm 2003 có nêu: “trong trường hợp bị cáo đang bị tạm giam, Ban giám thị trại tạm giam phải bảo đảm cho bị cáo thực hiện quyền kháng cáo...”, như vậy để bảo đảm quyền kháng cáo của họ đó là trách nhiệm của Ban giám thị Trại tạm giam. Quyền này thực tế cũng chưa được bảo đảm.

Đối với quyền đòi bồi thường thiệt hại của người bị tạm giam oan sai trong TTHS: Tình trạng thời hạn tạm giam dài hơn thời hạn tù mà Tòa án đã tuyên còn xảy ra khá nhiều, đây là biểu hiện của sự vi phạm, nhưng chưa thấy đề cập đến việc bồi thường. Mặt khác quy định của Điều 26 Luật trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước năm 2009 là một sự khó khăn cho những người bị tạm giam khi yêu cầu bồi thường. Trường hợp bị can có quyết định đình chỉ vụ án, họ không thể có bản án thì không thể yêu cầu bồi thường thiệt hại vì bị tạm giam quá hạn. Pháp luật quy định bồi thường thiệt hại cho những trường hợp oan đã rõ ràng, nhưng với những trường hợp sai do lỗi của cơ quan THTT như “tạm giam quá hạn” thì chưa có cơ chế để người bị áp dụng biện pháp tạm giam “sai” yêu cầu bồi thường.

- Về chế độ đối với người bị tạm giam

Chế độ tạm giam so với những năm trước đây đã được cải thiện đáng kể.

Khảo sát trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi hiện có 01 trại tạm giam thuộc công an tỉnh Quảng Ngãi và 14 Nhà tạm giữ ở 14 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Trại tạm giam thuộc công an tỉnh Quảng Ngãi (PC81B), trung bình bình mỗi năm tạm giam khoảng 214 người, ngoài ra do Nhà tạm giữ thuộc công an các huyện, thành phố quá tải nên trung bình mỗi năm đã gửi khoảng 90 người tạm giam tại Trại tạm giam thuộc công an tỉnh Quảng Ngãi. Bên cạnh đó Trại tạm giam thuộc công an tỉnh Quảng Ngãi còn quản lý, cải tạo trung bình mỗi năm khoảng 43 phạm nhân. Mặc dù vậy số lượng cán bộ chiến sỹ công tác tại Trại tạm giam chỉ có 81 đồng chí nên gặp nhiều khó khăn trở ngại trong công tác giám sát, quản lý, giáo dục và đáp ứng đúng chế độ cho người bị tạm giam. Hiện nay các nhà tạm giữ của Công an các huyện, thành phố, Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Quảng Ngãi được nâng cấp, sửa chữa để tạo điều kiện cho người bị tạm giam có một chế độ tạm giam tốt nhất. Tuy nhiên, với số lượng người bị tạm giam nêu ở trên, thì tình trạng quá tải ở Trại tạm giam và Nhà tạm giữ là một điều đáng báo động. Thực tế các buồng giam ở các Nhà tạm giữ đều bị dòn người, không bảo đảm về diện tích tối thiểu cho một người bị tạm giam; không có cán bộ nữ làm công tác kiểm tra, khám xét người bị tạm giữ, tạm giam là nữ, chưa trang bị hệ thống truyền thanh; chưa bố trí buồng thăm gặp trong khu vực quản lý của Nhà tạm giữ. Khẩu phần ăn của người bị tạm giam không đảm bảo theo quy định của pháp luật; chưa cấp những đồ dùng cần thiết cho việc sinh hoạt vệ sinh đối với người bị tạm giam là nữ; chưa có cán bộ y tế để kịp thời thăm khám và điều trị cho người bị tạm giam khi có yêu cầu; không thực hiện đúng chế độ cho người bị tạm giam như: khăn mặt, xà phòng; trường hợp người bị tạm giam bị nhiễm HIV nhưng Nhà tạm giữ không lập hồ sơ theo dõi bệnh án và thông báo cho gia đình để theo dõi bệnh án và thông báo cho gia đình để theo dõi, quản lý và có biện pháp tư vấn, hỗ trợ điều trị theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tình trạng giam chung giữa người bị tạm giam và người đang chấp hành hình phạt tù, tạm giam giữa những người trong cùng một vụ án, giữa người chưa thành niên và người thành niên vẫn còn xảy ra. Nhiều Nhà tạm giữ, cơ sở vật chất thiếu thốn, không bảo đảm vệ sinh nguồn nước, môi trường giam giữ luôn bị ô

nhiểm nặng. Tất cả các Nhà tạm giữ không có hệ thống camera, không có máy soi quàn... Công tác quản lý giam giữ còn lỏng lẻo, chưa thực hiện nghiêm túc. Nhiều Nhà tạm giữ chưa thực hiện tốt việc cho người bị tạm giam học nội quy nơi giam giữ. Tình trạng “đại bàng”, “đầu gấu” trong trại tạm giam và Nhà tạm giữ vẫn tồn tại, gây ra những vụ đánh nhau gây thương tích, mất trật tự trong trại tạm giam, gây hoang mang cho những bị can, bị cáo khác. Trong quá trình bị tạm giam, họ vẫn được Nhà nước bảo hộ về thân thể, tính mạng, sức khỏe như bao công dân khác. Nhưng nếu trong những trường hợp bất trắc, họ bị “đại bàng”, “đầu gấu” trong Trại tạm giam đánh chết thì ai sẽ bồi thường cho họ, việc đó có một phần trách nhiệm rất lớn của Nhà nước (cụ thể là của cán bộ phụ trách phân trại, của Ban giám thị Trại tạm giam hoặc cán bộ Nhà tạm giữ). Nếu điều kiện về tạm giam không bảo đảm thì quyền của họ cũng không thể được bảo hộ một cách tốt nhất. Ngoài ra, tình trạng trốn trại, tự tử vẫn còn,... gây khó khăn cho cơ quan THTT cũng như lo ngại trong quần chúng nhân dân.

Thực tế, khảo sát tại một số Nhà tạm giữ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cho thấy: cơ sở vật chất xuống cấp, ô nhiễm, hệ thống cống rãnh thường xuyên tắc nghẽn, tình trạng quá tải và quá tải cục bộ ở khu vực giam giữ vì số lượng buồng giam có hạn. Công tác quản lý giam giữ còn lỏng lẻo, một số cán bộ chiến sỹ thiếu tinh thần trách nhiệm. Một số cán phạm lợi dụng sơ hở đưa vật cấm vào buồng giam, tình trạng người bị tạm giam mới là người chưa thành niên, người tái phạm, tái phạm nguy hiểm thường xuyên vi phạm nội quy, các biện pháp xử lý chưa đủ sức răn đe dẫn đến tình trạng đánh nhau, kêu la gây mất trật tự. Tuy nhiên, từ năm 2010 đến năm 2015 tỉnh Quảng Ngãi chưa xảy ra tình trạng đánh nhau dẫn đến chết người trong trại tạm giam, Nhà tạm giữ. Nhưng tình trạng người bị tạm giam trốn trại ở các Nhà tạm giữ vẫn còn.

Chế định tạm giam trong Bộ luật TTHS năm 2003 đã phát huy được tính tích cực của nó trong suốt thời gian qua. Việc trấn áp tội phạm trong công tác đấu tranh phòng chống và ngăn ngừa tội phạm đạt được những thành tích đáng khích lệ trong công tác tạm giam, dẫn giải, trích xuất và bảo vệ những đối tượng bị tạm giam.

Trên cơ sở quy định của pháp luật, cơ quan THTT và các cơ quan hỗ trợ tư pháp khác đã phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc áp dụng biện pháp tạm giam cũng như đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng giải quyết, xét xử các VAHS, đặc biệt là những vụ án điểm, ví dụ như vụ án PMU 18, vụ án Huỳnh Ngọc Sỹ Giám đốc Ban quản lý dự án đại lộ Đông – Tây, vụ án Dương Chí Dũng nguyên cục trưởng cục hàng hải Việt Nam, vụ án Nguyễn Đức Kiên nguyên phó chủ tịch tập đoàn ACB, phó chủ tịch Công ty cổ phần Bóng đá chuyên nghiệp Việt Nam VPF, vụ án Nguyễn Hải Dương cùng đồng bọn giết 06 người trong cùng gia đình ở tỉnh Bình Phước, những vụ án điểm về ma túy, v.v... Giữ vững được tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm cho sự phát triển hài hòa, bền vững của đất nước, đẩy lùi những âm mưu chống phá của các thế lực thù địch đối với Việt Nam, tạo được niềm tin trong nhân dân.

***Thống kê số phạm nhân tại trại tạm giam công an tỉnh Quảng Ngãi
từ năm 2010 đến năm 2015***

TT	NĂM	NAM	NỮ	TỔNG SỐ
1	2010	69	0	69
2	2011	55	02	57
3	2012	35	0	35
4	2013	44	03	47
5	2014	29	03	32
6	2015	20	01	21

Nguồn: Công an tỉnh Quảng Ngãi

- Nguyên nhân của hạn chế, sai sót, vi phạm trong áp dụng biện pháp tạm giam:

- Nguyên nhân khách quan:

Qua khảo sát và trao đổi với một số ĐTV, KSV và Cán bộ Trại tạm giam, Nhà tạm giữ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tác giả thấy rằng nguyên nhân dẫn đến hạn chế, sai sót, vi phạm trong áp dụng pháp luật về tạm giam trong TTHS có nhiều; tuy vậy các nguyên nhân chủ yếu là:

Thứ nhất, do biên chế thiếu và phân công chưa hợp lý nên nhiều ĐTV trong một số CQĐT phải chịu áp lực công việc rất lớn, vì ít người, nhiều việc nên nhiều ĐTV phải cùng lúc thụ lý nhiều vụ án. Điều này làm cho ĐTV không có thời gian để nghiên cứu kỹ hồ sơ, xác minh làm rõ các tình tiết của vụ án, dẫn đến tình trạng đề xuất hoặc ra quyết định thiếu căn cứ.

Thứ hai, do hệ thống pháp luật về tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự chưa đầy đủ. Một số văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ pháp lý chưa được sửa đổi, bổ sung phù hợp với yêu cầu, tình hình mới và một số văn bản hướng dẫn thi hành còn bất cập nên đã ảnh hưởng tới chất lượng, hiệu quả của khâu công tác này.

Thứ ba, do những năm gần đây, tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, số lượng người bị tạm giữ, tạm giam, phạm nhân đưa vào các nhà tạm giữ, trại tạm giam gia tăng trong khi cơ sở giam giữ chưa đáp ứng yêu cầu. Phương tiện, điều kiện trang thiết bị phục vụ công tác kiểm sát còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ công tác.

- Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, Đội ngũ cán bộ THTT hiện nay vừa thiếu về số lượng, yếu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chưa đáp ứng được yêu cầu công tác. Việc nghiên cứu các căn cứ pháp lý để áp dụng vào thực tiễn khâu công tác nghiệp vụ còn hạn chế, chưa sâu nên chất lượng, hiệu quả việc áp dụng biện pháp tạm giam còn mức độ. Một số cán bộ còn thiếu tinh thần trách nhiệm, lơ là sa sút về phẩm chất đạo đức,... Nhìn chung lực lượng ĐTV có trình độ chính trị, đạo đức vững vàng, là những người làm công tác điều tra nhiều kinh nghiệm, giải quyết và xử lý án tốt. Tuy nhiên, về trình độ thì chưa đồng đều, một lượng ĐTV chưa được đào tạo bài bản nghiệp vụ điều tra mà chỉ là do kinh nghiệm tích lũy được qua nhiều năm công tác, đặc biệt, trình độ ĐTV ở cấp huyện còn yếu nên chất lượng điều tra còn hạn chế.

Thứ hai, Đối với chức danh KSV, ngành Kiểm sát đã thực hiện nhiều biện pháp bảo đảm tuyển đủ số biên chế được giao, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ kiểm sát về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, xây dựng chương trình khung về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ. Tuy nhiên vẫn còn một

số cán bộ, KSV có ý thức trách nhiệm và năng lực, trình độ còn hạn chế, chưa nhận thức được đầy đủ, đúng đắn vị trí, vai trò, thẩm quyền của kiểm sát tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự, tinh thần trách nhiệm trong công việc chưa cao.

Thứ ba, Lãnh đạo nhiều đơn vị chưa thực quan tâm đến công tác tạm giam, bố trí cán bộ vừa thiếu về số lượng, yếu về chất lượng; Nhiều đồng chí được điều động từ bộ phận khác đến hoặc mới ra trường chưa có hiểu biết về lĩnh vực tạm giam nên ảnh hưởng đến chất lượng công việc chuyên môn và hiệu quả công tác.

Thứ tư, Sự phối hợp công tác giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý giam giữ, cơ quan thi hành án hình sự chưa chặt chẽ, thường xuyên nên đã hạn chế nhiều đến hiệu quả công tác quản lý tình hình.

Trong năm 2015 số KSV được bổ nhiệm mới và bổ nhiệm lại ở hai cấp Viện KSND thuộc tỉnh Quảng Ngãi tổng cộng là 97 KSV; trong đó: Kiểm sát viên trung cấp có: 45 người, kiểm sát viên sơ cấp có: 52 người. Tuy nhiên, số lượng KSV chuyên về hình sự vẫn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu giải quyết VAHS trong tình hình tội phạm diễn biến như hiện nay. Mặt khác, trình độ, kỹ năng thực hành quyền công tố của một số KSV còn hạn chế, chưa thực hiện tốt. Trong năm 2015, vẫn còn cán bộ KSV vi phạm đạo đức, lối sống và sai sót về nghiệp vụ.

Thứ năm, Việc phối hợp giữa VKS với CQĐT và các cơ quan hữu quan trong việc kiểm sát, thanh tra việc tuân thủ pháp luật, kiểm sát giam giữ và quản lý người bị tạm giam vẫn còn những thiếu sót.

Mối quan hệ giữa CQĐT với Viện KSND và TAND các cấp đã có nhiều chuyển biến tích cực. CQĐT đã chủ động phối hợp theo quy chế phối hợp trong điều tra, truy tố, xét xử các VAHS. Định kỳ tổ chức họp giao ban, kiểm điểm đánh giá các mặt công tác, kịp thời tháo gỡ những khó khăn bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật, thống nhất đường lối xử lý. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các cơ quan THTT trong việc áp dụng biện pháp tạm giam còn chưa chặt chẽ, đồng bộ vẫn xảy ra tình trạng chồng chéo, chậm trễ.

Thứ sáu, Công tác quản lý giam giữ còn lỏng lẻo, chưa nghiêm dẫn đến việc vẫn còn những trường hợp tự tử trong thời gian tạm giam, cũng như những vi phạm

khác tại nơi tạm giam.

Thứ bảy, Chế độ đãi ngộ cán bộ cũng như đề nghị tăng thẩm quyền tố tụng cho ĐTV, đề nghị Nhà nước có chính sách hỗ trợ, tăng cường đầu tư trang bị phương tiện, kỹ thuật cho các CQĐT, trình sát... theo hướng ưu tiên các thành tựu khoa học tiên tiến để phục vụ đặc lực cho hoạt động điều tra. Tuy nhiên, so với đời sống kinh tế - xã hội hiện nay thì chế độ đãi ngộ đối với ĐTV, KSV, Thẩm phán vẫn chưa thỏa đáng, chưa tạo sự yên tâm trong công tác và là một nguyên nhân khiến một bộ phận cán bộ thoái hóa, biến chất,...

Việc xử lý vi phạm đối với cán bộ còn mang tính hình thức, xử lý nội bộ, không bảo đảm sự nghiêm minh.

Kết luận Chương 2

Kết quả của luận văn thể hiện trong chương 2 đã chỉ ra rằng: Bộ luật TTHS năm 2003 đã quy định khá đầy đủ, hoàn chỉnh về chế định tạm giam. Tuy nhiên, vẫn còn bộc lộ những bất cập, thiếu sót... dẫn đến những khó khăn, lúng túng trong quá trình áp dụng biện pháp tạm giam. Cụ thể như: pháp luật chưa quy định cụ thể về những tình tiết cần xem xét để áp dụng tạm giam; đối tượng áp dụng chưa đầy đủ; chưa quy định thời hạn tạm giam trong một số trường hợp; việc bảo đảm quyền của bị can, bị cáo bị tạm giam còn mang tính chung chung, hình thức; chưa quy định trong trường hợp cơ quan THTT áp dụng tạm giam “sai”, thì sẽ phải bồi thường ra sao... Những thiếu sót trong quy định của Bộ luật TTHS hiện hành về biện pháp tạm giam. Cũng trong Chương 2 luận văn đã làm rõ được tình hình tạm giam, thực trạng áp dụng pháp luật về tạm giam trong TTHS; chỉ ra được hạn chế, thiếu sót, vi phạm trong áp dụng pháp luật về tạm giam và nguyên nhân. Kết quả của luận văn thể hiện trong Chương 2 đã tạo ra được cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất hoàn thiện pháp luật về chế định tạm giam và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng tạm giam ở Chương 3.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ TẠM GIAM TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

3.1. Định hướng hoàn thiện qui định về biện pháp tạm giam theo tinh thần cải cách tư pháp

Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật TTHS về chế định các BPNC nói chung và BPNC tạm giam nói riêng là vấn đề vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính thời sự ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Nó xuất phát từ những yêu cầu, quan điểm cơ bản của Đảng về cải cách tư pháp.

Cùng với chủ trương đổi mới kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nước ta, yêu cầu khách quan đặt ra là phải đổi mới Bộ máy Nhà nước, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Nhà nước cho phù hợp. Đề cao việc quản lý Nhà nước, quản lý xã hội bằng pháp luật, tăng cường pháp chế. Kết hợp đồng bộ đổi mới quan điểm lập pháp với cải cách hành chính và cải cách tư pháp. Trong đó, cải cách tư pháp giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Bởi lẽ, các cơ quan tư pháp là công cụ quan trọng để Đảng và Nhà nước thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo đảm dân chủ, pháp chế XHCN.

Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, đường lối về cải cách tư pháp đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, thể hiện qua nhiều Nghị quyết của Đảng, đặc biệt Nghị quyết số 08 – NQ/TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới. Tiếp tục phát huy và thực hiện nhiệm vụ mà Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị. Nghị quyết 49/NQ/TW ngày 02/06/2005 về “Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020” được ban hành. Đây là những văn bản đặc biệt quan trọng, định hướng cho việc hoàn thiện pháp luật TTHS ở Việt Nam.

Ta có thể hiểu rằng, cải cách tư pháp là một đòi hỏi tự thân của nền công lý và dân chủ tại Việt Nam, trong quá trình xây dựng Nhà nước Pháp quyền của dân, do dân và vì dân, đây là một yêu cầu cấp thiết.

Như chúng ta đã biết, Cơ quan Tư pháp ở Việt Nam bao gồm: CQĐT, VKS, Tòa án và Cơ quan thi hành án. Cải cách tư pháp là cải cách tổ chức và phương thức hoạt động của các Cơ quan Tư pháp và các cơ quan hỗ trợ tư pháp như Luật sư, Công chứng, Giám định tư pháp, Thừa phát lại,... Trên cơ sở đánh giá thực trạng cơ quan Tư pháp trong thời gian vừa qua, Nghị quyết 49 nhận định:

Công tác Tư pháp còn bộc lộ nhiều hạn chế. Chính sách hình sự, TTHS còn bất cập, chậm được sửa đổi, bổ sung. Tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của các cơ quan tư pháp còn bất hợp lý. Đội ngũ cán bộ Tư pháp, hỗ trợ Tư pháp còn thiếu, trình độ nghiệp vụ và bản lĩnh chính trị của một bộ phận cán bộ còn yếu, thậm chí sa sút, thoái hóa. Vẫn còn tình trạng oan sai trong điều tra, bắt, giam giữ, truy tố, xét xử.

Cải cách Tư pháp đứng trước những thách thức: tình hình tội phạm diễn biến phức tạp với tính chất và hậu quả ngày càng nghiêm trọng. Đòi hỏi các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người và phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật, pháp chế XHCN, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm.

Từ những nhận xét trên, Nghị quyết 49 đã đề ra những nhiệm vụ cụ thể về cải cách tư pháp trong giai đoạn mới, đáp ứng yêu cầu sau:

- Hoàn thiện pháp luật tố tụng, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

- Đề cao hiệu quả phòng ngừa, tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm. Khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ dân sự, kinh tế và bỏ lọt tội phạm. Quy định các loại tội phạm mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

- Phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng theo hướng tăng quyền và trách nhiệm cho ĐTV, KSV và Thẩm phán để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập, chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định tố tụng của mình. Xác định rõ căn cứ tạm giam; hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội

phạm; thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp tạm giam;

- VKS giữ nguyên chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra;

- Xác định rõ nhiệm vụ của CQĐT theo hướng là CQĐT chuyên trách, thu gọn đầu mối, kết hợp chặt chẽ giữa công tác trình sát và hoạt động điều tra TTTHS.

Chế định tạm giam được quy định trong Bộ luật TTTHS năm 2003 đã tạo ra một hành lang pháp lý cho mọi hành vi, mọi hoạt động của các chủ thể trong xã hội. Tuy nhiên, pháp luật luôn chậm và lạc hậu hơn so với sự vận động và phát triển của kinh tế - xã hội. Do vậy, sau một thời gian áp dụng có những tác động tích cực, mang lại hiệu quả trong hoạt động tố tụng nhưng biện pháp tạm giam vẫn tồn tại những điểm bất cập, thiếu sót.

Chế định tạm giam là biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất, quyền con người dễ bị xâm phạm, tổn thương và hậu quả để lại có thể rất nghiêm trọng vì nó động chạm đến quyền tự do thân thể, đi lại là quyền nhân thân cơ bản của công dân.

Bảo vệ quyền con người luôn gắn liền với mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay. Do đó, hơn ở đâu hết, bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giam có ý nghĩa vô cùng quan trọng: bảo đảm dân chủ, ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm pháp chế, không để cho những thế lực thù địch phản động lợi dụng xuyên tạc dưới chiêu bài “Nhân quyền” để phá hoại sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam.

Do vậy, việc hoàn thiện chế định tạm giam theo tư tưởng cải cách tư pháp phù hợp trong giai đoạn phát triển hiện nay là một đòi hỏi tất yếu.

3.2. Giải pháp, kiến nghị góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp tạm giam

3.2.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp tạm giam theo quy định của luật tố tụng hình sự

Để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về tạm giam phải làm rất nhiều việc. Trong phạm vi một luận văn thạc sĩ, trên cơ sở kết quả nghiên cứu ở chương 1 và chương 2, tác giả tập trung đề cập một số nội dung sau:

3.2.1.1. Hoàn thiện cơ chế lãnh đạo và cơ chế giám sát đối với việc tạm giam

Trong hoạt động TTTH nói chung, áp dụng pháp luật về tạm giam nói riêng, sự lãnh đạo của Đảng và sự giám sát của các cơ quan dân cử có vai trò quan trọng đặc biệt. Tuy vậy, do cơ chế chưa phù hợp nên cần phải nghiên cứu hoàn thiện cơ chế.

- Thứ nhất là cơ chế lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với hoạt động TTTH.

Cũng như các hoạt động khác của cơ quan nhà nước, hoạt động TTTH phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng. Tuy vậy, phải có cơ chế phù hợp để sự lãnh đạo của Đảng không chồng chéo và bảo đảm sự thống nhất.

Theo tác giả, trong cơ chế lãnh đạo của Đảng, cần tập trung “ưu tiên” cho sự lãnh đạo của cấp ủy theo ngành (trong lực lượng Công an là Đảng ủy Công an trung ương, Đảng ủy các Tổng cục, Đảng ủy các cục, Đảng ủy công an các tỉnh...)

Trường hợp cấp ủy Đảng theo “chiều ngang” tức là hệ thống cấp ủy theo địa hạt hành chính (Tỉnh ủy, huyện ủy) thấy cần thiết phải cho chủ trương về việc tiến hành TTTH nói chung, về tạm giam nói riêng thì không nên chỉ đạo trực tiếp mà phải có cơ chế trao đổi ý kiến với cấp ủy theo ngành dọc. Mặc dù cùng là cấp ủy và đều là tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhưng cấp ủy theo địa hạt hành chính thường có sự hiểu biết về TTTH không sâu sắc bằng cấp ủy trong các cơ quan tiến hành TTTH và thường bị chi phối bởi các yêu cầu địa phương. Nhiều khi vì yêu cầu mang tính cục bộ địa phương mà việc áp dụng pháp luật không được thực hiện đúng đắn.

- Thứ hai là cơ chế giám sát việc áp dụng pháp luật về tạm giam

Giám sát đối với hoạt động của cơ quan THTT, người tiến hành tố tụng đã được Bộ luật TTTH hiện hành quy định rõ và nhiều văn bản pháp lý khác cũng đề cập đến vấn đề này.

Để việc giám sát thực sự có hiệu quả, cần phải có cơ chế hợp lý. Cơ chế giám sát phải được cụ thể hóa trong nhiều văn bản và phải chỉ rõ, cụ thể thẩm quyền, thủ tục quy định tại Điều 32 Bộ luật TTTH hiện hành xác định: “Cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu dân cử có quyền giám sát hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người

tiến hành tố tụng”. Quyền giám sát thì đã được luật ghi nhận. Tuy vậy làm thế nào để các chủ thể nêu trên có thể đọc hồ sơ tố tụng, yêu cầu các cơ quan tiến hành TTHS báo cáo và vào trại tạm giam kiểm tra thì phải có cơ chế, tức là phải có qui định cụ thể.

3.2.1.2. Cần rà soát phân loại cán bộ và chú trọng công tác bồi dưỡng, đào tạo.

- Thứ nhất, cần phải rà soát, phân loại điều tra viên trên phạm vi toàn quốc.

Trong những người có thẩm quyền và trách nhiệm áp dụng biện pháp tạm giam thì Điều tra viên là lực lượng chủ công, giữ vai trò rất quan trọng, nhưng vai trò của kiểm sát viên trong thực hành quyền Công tố- kiểm sát giam giữ và thi hành án hình sự cũng hết sức quan trọng. Chất lượng, hiệu quả công tác của kiểm sát viên ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả áp dụng biện pháp tạm giam.

Việc rà soát, phân loại chính xác sẽ tạo cơ sở cho việc sắp xếp cán bộ, kiểm sát viên phù hợp và là căn cứ để tính toán việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ này. Tính đến cuối năm 2015 thì số kiểm sát viên làm công tác kiểm sát giam – giữ của toàn tỉnh là 18 người (cấp tỉnh 04, 02 kiểm sát viên trung cấp, 02 kiểm sát viên sơ cấp; cấp huyện 14 kiểm sát viên sơ cấp). Nhìn chung về năng lực của một số kiểm sát viên sơ cấp còn hạn chế, kiêm nhiệm nhiều công việc, ít được tập huấn bồi dưỡng nên vẫn còn nhiều hạn chế trong công tác kiểm sát.

- Thứ hai, cần phải quan tâm, chú trọng việc bồi dưỡng, tập huấn cho Điều tra viên và cán bộ làm công tác điều tra.

Như đã trình bày ở chương 2, mặc dù Bộ Công an đã rất quan tâm, đã ban hành nhiều kế hoạch và tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, nhưng do số lượng, tỉ lệ điều tra viên và cán bộ điều tra chưa được đào tạo bài bản và chưa được bồi dưỡng, tập huấn còn cao nên phải đặc biệt chú trọng công tác này.

Để nâng cao chất lượng bồi dưỡng và tăng cường số lượng cán bộ được tập huấn, bồi dưỡng cần làm tốt các việc sau:

+ Cần tăng cường mở các lớp tập huấn. Bộ Công an có 4 cơ sở đào tạo chuyên ngành điều tra hình sự, nhưng thời gian qua việc mở các lớp tập huấn và số lượng lớp không nhiều.

Thời gian tới cần tiến hành mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng và cần tăng cường số lớp, số học viên.

+ Cần chọn đúng người để bồi dưỡng, đào tạo. Ở nước ta hiện nay, chỉ có các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Công an đào tạo chuyên ngành điều tra hình sự. Qua trao đổi với một số chuyên gia, tác giả được biết việc tuyển chọn thí sinh thi tuyển vào các trường công an có sơ tuyển, tuy vậy khi phân chuyên ngành thì không có tiêu chí cụ thể.

Đối với việc bồi dưỡng điều tra viên, cán bộ điều tra cũng cần chú trọng chọn người. Mỗi một lớp bồi dưỡng, mỗi đợt tập huấn đều có mục tiêu, yêu cầu và đối tượng riêng. Do đó khi cử cán bộ đi học phải chọn người phù hợp.

- Thứ ba, cần đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy. Bên cạnh các tiêu chí về phẩm chất, thể lực, đối tượng được chọn bồi dưỡng phải được trang bị kiến thức pháp luật, kiến thức về nghiệp vụ điều tra. Đặc biệt chương trình đào tạo phải gắn với mục tiêu, cần phải tổng kết thực tiễn một cách bài bản, khoa học, chỉ ra được hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân từ đó tìm ra phương hướng, cách thức giải quyết. Đặc biệt là sớm nghiên cứu đưa vào giảng dạy theo những quy định của Bộ luật hình sự năm 2015, Bộ luật TTHS năm 2015 và Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015.

3.2.1.3. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ việc tạm giam

Như trên đã trình bày, hiện các Trại tạm giam, nhà tạm giữ thuộc Bộ Công an thiếu chỗ giam giữ, chỉ đáp ứng được 25% nhu cầu; trang bị kỹ thuật, phương tiện mới chỉ đáp ứng được 40% nhu cầu.

Để bảo đảm quyền cho người bị tạm giam, để quản lý người bị tạm giam nhằm phục vụ điều tra, việc đầu tư phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ tạm giam là việc làm cấp bách và cần thiết.

Trên cơ sở Chỉ thị số 37/2004/CT-TTg ngày 8/11/2004 của Thủ tướng chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP và Chương trình quốc gia về phòng chống tội phạm đến năm 2010, Bộ Công an đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng đề án: “Tăng cường năng lực của cán bộ điều

tra các cấp trong điều tra khám phá các vụ án hình sự về kinh tế và trật tự xã hội”. Đề án này đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt ngày 28/12/2007. Tuy vậy, do khó khăn về tài chính và do chủ trương thắt chặt chi tiêu, vốn cấp cho đề án này còn hạn chế.

Theo tác giả, ngoài ngân sách của trung ương, các địa phương cũng cần hỗ trợ cơ quan điều tra trong việc đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ tạm giam. Việc bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ tạm giam không chỉ là phục vụ yêu cầu trong TTHS mà còn là vấn đề mang tính chính trị - xã hội, là vấn đề nhân quyền.

3.2.2. Tập huấn chuẩn bị áp dụng các quy định của BLTTHS năm 2015 về biện pháp giam

Điều 8 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức, phải tôn trọng Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch cửa quyền và Điều 20 Hiến pháp 2013 còn khẳng định Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.

Chính vì vậy Nhà nước ta rất quan tâm đến việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật. Trong lĩnh vực TTHS, mặc dù là Bộ luật TTHS năm 2003 đã có nhiều bổ sung so với Bộ luật TTHS năm 1988 nhưng vẫn còn những quy định chưa hợp lý, chưa phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội và chưa đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm. Chính vì vậy ngày 27/11/2015 Quốc Hội đã thông qua Bộ luật TTHS năm 2015 nhằm phục những điểm hạn chế không phù hợp của Bộ luật TTHS năm 2003.

+Yêu cầu đối với việc áp dụng biện pháp tạm giam

Việc áp dụng biện pháp tạm giam phải đảm bảo đúng căn cứ, thẩm quyền

trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTHS. Vì vậy khi áp dụng biện pháp tạm giam đòi hỏi cơ quan và người tiến hành tố tụng có thẩm quyền phải nghiên cứu, vận dụng đúng các quy định của pháp luật, không để xảy ra sai phạm làm ảnh hưởng đến quyền con người, quyền tự do cá nhân được pháp luật bảo vệ.

+ *Cách thức thiết kế và bố cục chương*

- *BLTTHS năm 2003*: ngoài các biện pháp ngăn chặn được quy định trong cùng chương; các biện pháp cưỡng chế tố tụng khác được quy định rải rác trong nhiều chương của BLTTHS, không thống nhất và cách quy định và phải quy định lặp lại trong nhiều giai đoạn tố tụng.

- *BLTTHS năm 2015*: thu hút toàn bộ các biện pháp có tính cưỡng chế quy định trong các chương, các phần của BLTTHS để điều chỉnh chung trong chương VII. Theo đó, bố cục thành hai mục (Mục I: Biện pháp ngăn chặn và Mục II: Biện pháp cưỡng chế). Từng biện pháp được điều chỉnh bởi năm yếu tố: căn cứ áp dụng, thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục và thời hạn tiến hành.

Lý do: nhằm bảo đảm tính thống nhất, chặt chẽ khi quy định về các biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013; tạo điều kiện để các cơ quan tiến hành tố tụng thuận tiện áp dụng, đồng thời, nhân dân thuận tiện trong việc giám sát.

+ *Quy định cụ thể hơn về các biện pháp bắt (Điều 109)*

- *BLTTHS năm 2003*: chỉ quy định biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam.

- *BLTTHS năm 2015*: quy định về các trường hợp bắt, bao gồm: (1) Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; (2) Bắt người phạm tội quả tang; (3) Bắt người đang bị truy nã; (4) Bắt bị can, bị cáo để tạm giam; (5) Bắt người bị yêu cầu dẫn độ.

+ *Biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp (Điều 110)*

- *BLTTHS năm 2003*: quy định bắt người trong trường hợp khẩn cấp là biện pháp ngăn chặn độc lập.

- *BLTTHS năm 2015*: quy định cụ thể về trường hợp giữ người trong trường

hợp khẩn cấp, cụ thể là, trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải tiến hành các hoạt động: (1) lấy lời khai ngay người bị giữ; (2) ra quyết định tạm giữ; (3) ra lệnh bắt người bị giữ và gửi ngay cho Viện kiểm sát kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn hoặc trả tự do cho người bị giữ.

Để phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013: “*Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát*”. Trên cơ sở đó, đã phải điều chỉnh lại tên gọi của biện pháp này là “giữ người trong trường hợp khẩn cấp”.

+ *Bổ sung và quy định chặt chẽ những người có thẩm quyền bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ (Điều 110 và Điều 117)*

- *BLTTHS năm 2003*: quy định những người có thẩm quyền bắt khẩn cấp gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng. Về thẩm quyền ra lệnh tạm giữ người, gồm những người có thẩm quyền bắt khẩn cấp và Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển.

- *BLTTHS năm 2015*: để phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, đã bổ sung thẩm quyền bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ cho một số chủ thể thuộc Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Kiểm ngư gắn với tiêu chí “thực hiện nhiệm vụ ở địa bàn biên giới, hải đảo, xa cơ quan điều tra chuyên trách”, cụ thể gồm: Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục trinh sát Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Tư lệnh vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy Cảnh sát biển; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng.

+ *Quy định cụ thể những việc cần làm ngay sau khi bắt người hoặc nhận người bị bắt (Điều 104)*

- *BLTTHS năm 2003*: chưa quy định cụ thể những việc cần làm sau khi bắt người bị truy nã.

- Nhằm khắc phục những hạn chế của BLTTHS hiện hành; pháp điển hóa Thông tư liên tịch số 05/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 7/9/2005. *BLTTHS năm 2015*: quy định rõ trách nhiệm của cơ quan bắt hoặc nhận người bị bắt trong trường hợp truy nã; trách nhiệm của cơ quan đã ra quyết định truy nã.

+ *Quy định chặt chẽ căn cứ tạm giam và rút ngắn thời hạn tạm giam (Điều 119 và Điều 173)*

- *BLTTHS năm 2003*: quy định đối với bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 2 năm thì có thể tạm giam khi có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Không cho phép tạm giam đối với bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định mức phạt tù đến 2 năm.

- Nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam; khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn liên quan đến bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định mức phạt tù đến 2 năm nhưng bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã; bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân, phù hợp với yêu cầu xây dựng nền tư pháp văn minh tiến bộ.

BLTTHS năm 2015: quy định chặt chẽ căn cứ tạm giam, theo đó, đối với bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 2 năm thì cụ thể hóa căn cứ cản trở điều tra, truy tố, xét xử bằng các căn cứ cụ thể, theo đó, việc tạm giam chỉ có thể được áp dụng khi thuộc các trường hợp sau đây: (1) Đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng vi phạm; (2) Không có nơi cư trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can; (3) Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã hoặc có dấu hiệu bỏ trốn; (4) Tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội;

(5) Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; (6) Tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; (7) Đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này. Quy định chỉ có thể tạm giam bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định mức phạt tù đến 2 năm nhưng bỏ trốn nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã.

Trong giai đoạn điều tra: rút ngắn thời hạn tạm giam 1 tháng đối với tội ít nghiêm trọng; 2 tháng đối với tội rất nghiêm trọng. Đồng thời, để đáp ứng yêu cầu đấu tranh với các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, BLTTHS 2015 cho phép gia hạn tạm giam đến khi kết thúc điều tra nhưng để bảo đảm chặt chẽ, tránh lạm dụng, thẩm quyền gia hạn tạm giam trong trường hợp này chỉ thuộc Viện trưởng VKSNDTC.

- Trong giai đoạn truy tố: thời hạn tạm giam tối đa đối với bị can về tội ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng là 30 ngày; tội rất nghiêm trọng là 45 ngày; tội đặc biệt nghiêm trọng là 60 ngày (Lưu ý: không còn được tính thêm 3 ngày giao cáo trạng và các quyết định tố tụng như Điều 166 BLTTHS năm 2003).

+ *Sửa đổi các quy định về biện pháp bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú (các điều 121, 122 và 123)*

- *BLTTHS năm 2003*: không quy định chế tài đối với người bảo lãnh nếu để người bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam đoan; quy định cho phép đặt cả tiền hoặc tài sản để bảo đảm. Các biện pháp bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú không bị ràng buộc bởi thời hạn.

- Nhằm phát huy hiệu quả của việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam; bảo đảm giải quyết vụ án được nhanh chóng, tháo gỡ vướng mắc hiện nay trong việc định giá, giám định tài sản, dẫn đến chậm trễ trong áp dụng; bảo đảm mọi biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân phải được ràng buộc chặt chẽ về thời hạn.

- *BLTTHS năm 2015*: quy định chế tài phạt tiền áp dụng đối với người bảo lãnh nếu để cho bị can, bị cáo bỏ trốn; chỉ quy định đặt tiền, không quy định đặt tài

sản; quy định cụ thể nghĩa vụ của người nhận bảo lãnh và nghĩa vụ của bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp bảo lãnh, đặt tiền, cấm đi khỏi nơi cư trú phải cam đoan; bổ sung thời hạn áp dụng đối với biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền; theo đó, thời hạn áp dụng các biện pháp này không được quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử; đối với người bị kết án phạt tù thì không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù.

+ *Bổ sung biện pháp tạm hoãn xuất cảnh (Điều 124)*

- *BLTTHS năm 2003*: không quy định.

- Để phúc đáp yêu cầu phát hiện và xử lý tội phạm, phù hợp với Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014.

-*BLTTHS năm 2015*: bổ sung biện pháp tạm hoãn xuất cảnh, theo đó, biện pháp này được áp dụng đối với: a) Người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ; b) Bị can, bị cáo.

* Bộ luật TTHS năm 2015 quy định như sau:

Điều 113. Bắt bị can, bị cáo để tạm giam

1. Những người sau đây có quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam:

a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trường hợp này, lệnh bắt phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành;

b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp;

c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử.

2. Lệnh bắt, quyết định phê chuẩn lệnh, quyết định bắt phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị bắt; lý do bắt và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của Bộ luật này.

Người thi hành lệnh, quyết định phải đọc lệnh, quyết định; giải thích lệnh,

quyết định, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt và phải lập biên bản về việc bắt; giao lệnh, quyết định cho người bị bắt.

Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người khác chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó làm việc, học tập phải có đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi khác phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt người.

3. Không được bắt người vào ban đêm, trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc bắt người đang bị truy nã.

Điều 119. Tạm giam

1. Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng.

2. Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 02 năm khi có căn cứ xác định người đó thuộc một trong các trường hợp:

- a) Đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng vi phạm;
- b) Không có nơi cư trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can;
- c) Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã hoặc có dấu hiệu bỏ trốn;
- d) Tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội;
- đ) Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

3. Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù đến 02 năm nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã.

4. Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ các trường hợp:

- a) Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã;

b) Tiếp tục phạm tội;

c) Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm hoặc người thân thích của những người này;

d) Bị can, bị cáo về tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ xác định nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

5. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này có quyền ra lệnh, quyết định tạm giam. Lệnh tạm giam của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn.

6. Cơ quan điều tra phải kiểm tra căn cước của người bị tạm giam và thông báo ngay cho gia đình người bị tạm giam, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người bị tạm giam cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị tạm giam làm việc, học tập biết.

Điều 240. Thời hạn quyết định việc truy tố

1. Trong thời hạn 20 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, Viện kiểm sát phải ra một trong các quyết định:

a) Truy tố bị can trước Tòa án;

b) Trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung;

c) Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.

Trường hợp cần thiết, Viện trưởng Viện kiểm sát có thể gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố nhưng không quá 10 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 15 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng, không

quá 30 ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

2. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Viện kiểm sát phải thông báo cho bị can, người bào chữa hoặc người đại diện của bị can, bị hại biết việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung; giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can và gửi cho Cơ quan điều tra, người bào chữa bản cáo trạng, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can; thông báo cho bị hại, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Việc giao, nhận các văn bản nêu trên được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật này và đưa vào hồ sơ vụ án.

Trường hợp vụ án phức tạp thì thời hạn giao bản cáo trạng, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án cho bị can hoặc người đại diện của bị can có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày.

3. Các quyết định nêu tại khoản 1 Điều này phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cấp trên. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền rút, đình chỉ, hủy bỏ các quyết định đó nếu thấy không có căn cứ hoặc trái pháp luật và yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới ra quyết định đúng pháp luật.

Điều 241. Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế

Sau khi nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, Viện kiểm sát có quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế theo quy định của Bộ luật này.

Thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn truy tố không được quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 240 của Bộ luật này.

Điều 277. Thời hạn chuẩn bị xét xử

1. Trong thời hạn 30 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 45 ngày đối với tội phạm nghiêm trọng, 02 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, 03 tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định:

a) Đưa vụ án ra xét xử;

b) Trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung;

c) Tạm đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án.

Đối với vụ án phức tạp, Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 15 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Đối với vụ án được trả lại để yêu cầu điều tra bổ sung thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận lại hồ sơ, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trường hợp phục hồi vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục chung quy định tại Bộ luật này kể từ ngày Tòa án ra quyết định phục hồi vụ án.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa án có thể mở phiên tòa trong thời hạn 30 ngày.

Điều 278. Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế

1. Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trừ việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quyết định.

2. Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều 277 của Bộ luật này.

3. Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử thì Hội đồng xét xử ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa.

Điều 329. Bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án

1. Trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà bị xử phạt tù nhưng xét thấy cần tiếp tục tạm giam để bảo đảm thi hành án thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo, trừ trường hợp được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 328 của Bộ luật này.

2. Trường hợp bị cáo không bị tạm giam nhưng bị xử phạt tù thì họ chỉ bị bắt

tạm giam để chấp hành hình phạt khi bản án đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử có thể ra quyết định bắt tạm giam bị cáo ngay tại phiên tòa nếu có căn cứ cho thấy bị cáo có thể trốn hoặc tiếp tục phạm tội.

3. Thời hạn tạm giam bị cáo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bị cáo bị xử phạt tử hình thì Hội đồng xét xử quyết định trong bản án việc tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Điều 346. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 60 ngày; Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án.

2. Trong thời hạn 45 ngày đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, 75 ngày đối với vụ án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định:

- a) Đình chỉ xét xử phúc thẩm;
- b) Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa phúc thẩm.

4. Chậm nhất là 10 ngày trước khi mở phiên tòa, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp, người bào chữa, bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

Điều 347. Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế

1. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế.

Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quyết định. Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn khác,

biện pháp cưỡng chế do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định.

2. Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 346 của Bộ luật này.

Trường hợp còn thời hạn tạm giam bị cáo mà xét thấy cần phải tiếp tục tạm giam bị cáo thì Tòa án cấp phúc thẩm sử dụng thời hạn tạm giam theo quyết định tạm giam của Tòa án cấp sơ thẩm. Trường hợp đã hết thời hạn tạm giam bị cáo theo quyết định tạm giam của Tòa án cấp sơ thẩm thì Chánh án, Phó Chánh án Tòa án ra quyết định tạm giam mới.

Đối với bị cáo đang bị tạm giam, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa.

3. Đối với bị cáo đang bị tạm giam bị xử phạt tù mà đến ngày kết thúc phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 328 của Bộ luật này.

Đối với bị cáo không bị tạm giam nhưng bị xử phạt tù thì Hội đồng xét xử có thể ra quyết định bắt tạm giam bị cáo ngay sau khi tuyên án.

Thời hạn tạm giam là 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

* Trong các qui định của Bộ luật TTHS năm 2015 về biện pháp ngăn chặn thì qui định về tạm giam tương đối hoàn thiện; tuy vậy vẫn còn một số điểm cần được hướng dẫn, giải thích:

- Về cơ bản, căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam qui định tại Điều 119 Bộ luật TTHS năm 2015 là phù hợp và tương đối rõ. Tuy vậy vẫn còn một số điểm về căn cứ áp dụng vẫn còn chung chung dễ dẫn đến không thống nhất trong nhận thức và áp dụng pháp luật.

Theo qui định tại điểm c khoản 2 Điều 119 Bộ luật TTHS năm 2015 thì Tạm giam có thể áp dụng với bị can, bị cáo về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng mà BLHS qui định hình phạt tù trên 2 năm khi có căn cứ xác định người đó Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã hoặc có dấu hiệu bỏ trốn.

Như vậy để có thể tạm giam theo qui định trên thì phải có hai điều kiện:

+ Điều kiện thứ nhất là, tội mà bị can, bị cáo thực hiện là tội nghiêm trọng hoặc tội ít nghiêm trọng mà BLHS qui định hình phạt tù trên 2 năm. Nếu hình phạt mà BLHS qui định hình phạt tù dưới 2 năm thì không được tạm giam.

Theo qui định của BLHS năm 2015, có 53 điều luật có mức hình phạt tù cao nhất của khung (chủ yếu là khung 1) từ 2 năm tù trở xuống, BLHS năm 2003 có 49 điều luật có mức hình phạt tù cao nhất của khung (chủ yếu là khung 1) từ 2 năm tù trở xuống.

Đối với các tội nêu trên, BLHS năm 2015 lại qui định hai loại hình phạt: hình phạt không tước tự do hoặc hình phạt tù. Ví dụ Điều 139 BLHS năm 2015 qui định:

“..., thì phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm”

Qui định trên nhằm thu hẹp diện đối tượng có thể bị tạm giam, qua đó bảo đảm quyền, lợi ích của bị can, bị cáo. Tuy vậy xét về phương diện khác (yêu cầu đấu tranh chống tội phạm, vấn đề áp dụng luật...) thì vẫn còn một số điểm cần trao đổi, đó là:

Thứ nhất, nhà làm luật đã dựa trên cơ sở qui định về phân loại tội phạm trong BLHS để xây dựng nhiều qui định về TTHS như căn cứ bắt để tạm giam, tạm giam, thẩm quyền điều tra... Luật qui định chỉ được giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với người chuẩn bị phạm tội khi đó là tội phạm rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng; chỉ được tạm giam người phạm tội ít nghiêm trọng khi BLHS qui định hình phạt tù trên hai năm...

Thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy, trong thực tế đối với hành vi chuẩn bị phạm tội thì rất khó, thậm chí không thể xác định hành vi đó thuộc loại tội nào, do đó rất khó đưa ra quyết định bắt hay không bắt. Trong áp dụng pháp luật về tạm giam thì mặc dù thuận lợi hơn nhưng với nhiều trường hợp vẫn lúng túng. Khi xét để áp dụng biện pháp tạm giam với một bị can thì thông tin, tài liệu về dấu hiệu định tội nhìn chung đã rõ, nhưng thông tin, tài liệu để xem xét các tình tiết định khung hình phạt rất ít và thường không đủ để đưa ra kết luận.

Chẳng hạn đối với một bị can phạm tội trộm cắp tài sản, để xác định tội mà người đó thực hiện thuộc loại tội nào thì phải căn cứ vào tình tiết định khung qui

định tại khoản 3, khoản 4 Điều 173 BLHS năm 2015. Trong các tình tiết định khung qui định tại Điều 173 BLHS, có nhiều tình tiết ngay từ đầu rất khó xác định mà thường là khi kết thúc điều tra mới xác định được, đó là: có tổ chức; có tính chất chuyên nghiệp; tái phạm nguy hiểm.

Thực tiễn hoạt động điều tra cho thấy trong thời hạn tạm giữ, phải xem xét căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam với thời hạn 3 ngày, tối đa là 9 ngày rất khó làm rõ các tình tiết định khung. Một khi không làm rõ được tình tiết định khung thì khó có thể xác định tội mà bị can thực hiện thuộc loại tội nào, từ đó dẫn tới khó khăn, lúng túng trong việc xác định căn cứ tạm giam.

Thứ hai, trường hợp bị can phạm tội ít nghiêm trọng mà BLHS qui định hình phạt tù từ 2 năm trở xuống, thì theo BLTTHS năm 2015 không được tạm giam. Theo thống kê nêu trên, có 53 điều luật có hình phạt tù cao nhất của khung từ 2 năm tù trở xuống, trong đó có nhiều tội mà hành vi phạm tội, người phạm tội nguy hiểm đáng kể cho xã hội như: tội hành hạ người khác; tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân; tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; tội trốn thuế; tội gian lận bảo hiểm y tế; tội đua xe trái phép v.v...

Trong xem xét áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam, việc căn cứ vào mức độ nguy hiểm của hành vi (thể hiện ở mức hình phạt mà BLHS qui định) là cần thiết. Tuy vậy thực tiễn cho thấy trong nhiều trường hợp bị can phạm tội rất nghiêm trọng nhưng không cần tạm giam; ngược lại trong nhiều trường hợp hành vi không nguy hiểm lắm (mức tù từ 2 năm trở xuống) nhưng do vụ án phức tạp, bị can trốn tránh, đối phó... nên cần phải tạm giam.

+ Điều kiện thứ hai là: Có căn cứ xác định bị can, bị cáo có dấu hiệu bỏ trốn

Luật qui định “có căn cứ xác định”, tuy vậy căn cứ vào đâu để xác định là “có căn cứ” lại là vấn đề không đơn giản và dấu hiệu bỏ trốn được hiểu như thế nào?. Nhận thức về vấn đề này nếu không được giải thích sẽ không thống nhất, từ đó dẫn đến quyết định khác nhau. Đây cũng là sơ hở để ĐTV lạm dụng tạm giam, lấy tạm giam thay điều tra.

Từ sự phân tích trên, tác giả cho rằng cần phải có những hướng dẫn cụ thể, một điều luật chỉ được hiểu một nghĩa nhằm đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc

của pháp luật.

- Về thẩm quyền áp dụng, tên của văn bản áp dụng

Theo qui định tại Điều 113 và Điều 119 Bộ luật TTHS năm 2015 thì Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra các cấp có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam và ra lệnh tạm giam, tức là có thẩm quyền áp dụng. Tuy vậy lệnh của những người nêu trên phải có sự phê chuẩn của VKS. Nếu VKS không phê chuẩn lệnh đó (mặc dù người có thẩm quyền đã ký và có đóng dấu) sẽ vô giá trị, không thể phát sinh hiệu lực.

Như vậy, về thực chất VKS mới có quyền. Cái gọi là lệnh của Thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra thực chất chỉ là đề xuất, đề nghị.

- *Vấn đề hướng dẫn pháp luật về biện pháp tạm giam*

Để nhận thức và áp dụng qui định của Bộ luật TTHS hiện hành về biện pháp tạm giam, cần phải có hướng dẫn cụ thể nội dung “có căn cứ xác định bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội”.

Đây là trường hợp tội phạm đã kết thúc nhưng có căn cứ cho rằng bị can, bị cáo có thể tiếp tục phạm tội. Vì họ tiếp tục phạm tội nên cần thiết phải áp dụng biện pháp ngăn chặn.

Để nhận định bị can, bị cáo có thể tiếp tục phạm tội phải dựa vào rất nhiều tình tiết (căn cứ) và phải xem xét, đánh giá một cách tổng hợp. Những tình tiết đó thường là: Tính chất của tội phạm mà bị can, bị cáo đã thực hiện trước đó (như tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội lừa đảo, tội buôn lậu v.v...); nhân thân của bị can, bị cáo; biểu hiện cụ thể trong xử sự của bị can, bị cáo (tiếp tục đi lại gặp gỡ bọn tội phạm, sử dụng thời gian bất minh).

+ Khi cần bảo đảm thi hành án.

Khác với các trường hợp trên, đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn trong trường hợp này (thường là biện pháp tạm giam) là bị cáo và là người đã bị Tòa án tuyên phạt một hình phạt cụ thể nhưng bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Nếu không hạn chế tự do của bị cáo thì không bảo đảm việc thi hành án (do bị cáo trốn) hoặc có thể họ lại tiếp tục phạm tội nên cần phải áp dụng biện pháp ngăn chặn.

Từ nội dung Điều 109 Bộ luật TTHS năm 2015 và đặc điểm của các biện pháp ngăn chặn cho thấy rằng những căn cứ quy định tại Điều 109 nêu trên là căn cứ chung. Căn cứ áp dụng từng biện pháp ngăn chặn cụ thể được nêu trong điều luật qui định về biện pháp đó.

Thực chất nội dung Điều 109 Bộ luật TTHS năm 2015 là nói về mục đích, là cái cần đạt được khi áp dụng biện pháp ngăn chặn chứ không phải căn cứ dựa vào để quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn.

Từ những luận giải trên, tác giả nhận thấy cần sớm đưa vào áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015, Bộ luật TTHS năm 2015, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 để đảm bảo đúng tinh thần của Hiến pháp năm 2013 và Nghị quyết 49 về “Chiến lược cải cách Tư pháp đến năm 2020”. Đồng thời cần quán triệt, tuyên truyền sâu rộng đến người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, người bào chữa cũng như toàn bộ quần chúng nhân dân để hiểu và thực hiện đúng những quy định của các bộ luật nêu trên.

Kết luận Chương 3

Từ việc tìm hiểu nhận thức chung về cải cách tư pháp của Việt Nam. Tác giả đã đưa ra những quy định mới về biện pháp tạm giam theo tinh thần của Hiến pháp 2013 và Nghị quyết 49 về “Chiến lược cải cách Tư pháp đến năm 2020”.

Trên cơ sở tổng kết việc phân tích, đánh giá quy định của Bộ luật TTHS năm 2003 và Bộ luật TTHS năm 2015 về biện pháp tạm giam; thực trạng áp dụng biện pháp tạm giam trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi từ năm 2010 đến nay, cũng như việc tìm hiểu sơ lược tình hình tội phạm tại Việt Nam, rút ra những đánh giá, nhận xét về nguyên nhân tồn đọng những vướng mắc, hạn chế của pháp luật cũng như thực trạng áp dụng. Từ đó, đề xuất sớm áp dụng các Bộ luật và Luật mới đã được Quốc Hội thông qua nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp tạm giam trong thực tiễn.

KẾT LUẬN

Tạm giam là BPNC quan trọng của pháp luật TTHS. Bởi vì, nó là biện pháp cưỡng chế Nhà nước do người có thẩm quyền được quy định trong BLTTHS áp dụng đối với bị can, bị cáo để ngăn chặn tội phạm và đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, nên được coi là phương tiện pháp lý sắc bén, có hiệu quả nhất để giải quyết tình hình tội phạm. Nó còn thể hiện chuyên chính của Nhà nước ta trong phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm bằng sức mạnh cưỡng chế, tính ưu việt của Nhà nước XHCN, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xử lý vụ án, tôn trọng và bảo vệ quyền con người được hiến pháp và pháp luật ghi nhận.

Việc nghiên cứu nguyên tắc áp dụng, thay thế, hủy bỏ BPNC tạm giam như: sử dụng BPNC tạm giam để đấu tranh, xử lý tội phạm, bảo đảm pháp chế XHCN và dân chủ, nhân đạo XHCN có ý nghĩa quan trọng nâng cao nhận thức cho người có quyền hạn tổ tụng để áp dụng chúng trong thực tiễn phòng ngừa và đấu tranh phòng chống tội phạm làm giảm tình hình tội phạm dựa trên các căn cứ, phạm vi, mục đích được xác định trong điều luật đối với BPNC tạm giam, đồng thời không để xảy ra những vi phạm pháp luật khi áp dụng BPNC này.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc áp dụng pháp luật về tạm giam vẫn tồn tại những bất cập làm hạn chế hiệu quả tố tụng, gây thiệt hại đến các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, làm mất lòng tin, ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan THTT. Đáp ứng yêu cầu của Hiến pháp 2013 và Nghị quyết 49 về Cải cách tư pháp, xây dựng cơ quan tư pháp thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, bảo vệ pháp chế, không để cho các thế lực thù địch phản động lợi dụng xuyên tạc, bêu xấu; bảo vệ sự ổn định chính trị, kinh tế, xã hội trong tình hình tội phạm ngày càng gia tăng phức tạp... Tất cả những điều đó, đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu và thường xuyên hoàn thiện những quy định về biện pháp ngăn chặn nói chung và biện pháp tạm giam nói riêng.

Qua quá trình nghiên cứu lý luận và khảo sát thực trạng áp dụng, có thể đưa ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, biện pháp tạm giam là một biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất, có vai trò đặc biệt quan trọng trong TTHS và trong công cuộc đấu tranh phòng ngừa

và chống tội phạm. Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước cũng như của quần chúng nhân dân. Việc Quốc Hội thông qua Bộ luật hình sự năm 2015, Bộ luật TTHS năm 2015 và Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong thời kỳ mới nhằm đề cao và tôn trọng quyền con người. Kết hợp hài hòa giữa việc bảo đảm cho hoạt động tố tụng kịp thời, nhanh chóng, chính xác với việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Thứ hai, việc quy định biện pháp tạm giam phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta. Đòi hỏi sự rõ ràng, chặt chẽ từ căn cứ áp dụng, thẩm quyền, thời hạn cho đến đối tượng áp dụng, chế độ tạm giam. Cần có những văn bản hướng dẫn kịp thời, đầy đủ, giúp việc nhận thức và áp dụng thống nhất. Hạn chế, việc sửa đổi liên tục, tạo ra một sự ổn định nhất quán của pháp luật và áp dụng pháp luật.

Thứ ba, Bộ luật TTHS năm 2015 đã được Quốc Hội thông qua là cơ sở để các cơ quan, người có thẩm quyền THTT áp dụng biện pháp tạm giam trong quá trình giải quyết VAHS. Do đó, vấn đề con người là nhân tố quan trọng. Cần không ngừng xây dựng, đào tạo, tăng quyền hạn và trách nhiệm của người THTT giúp họ chủ động, sáng tạo, nâng cao năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của đất nước.

Do vấn đề nghiên cứu rộng, phức tạp và khả năng nghiên cứu còn hạn chế, nhất định không tránh khỏi những khiếm khuyết, thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp quý báu của quý Thầy giáo, Cô giáo và người quan tâm để đề tài được hoàn thiện hơn.

Việc nghiên cứu về lý luận và thực trạng nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp tạm giam là một vấn đề tuy không mới nhưng rất phức tạp. Là một vấn đề được sự quan tâm của nhiều giới, ban, ngành vì những vướng mắc, bất cập của nó trong thực tiễn. Thông qua nội dung nghiên cứu của đề tài, chúng tôi mong muốn góp phần nhỏ để nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp tạm giam trong thời gian tới, đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp. Cuối cùng tôi xin gửi những lời cảm ơn chân thành đến quý Thầy, Cô, những đơn vị, cơ quan, anh, chị, em, bạn bè, đặc biệt là thầy Phó giáo sư-Tiến sĩ Phùng Thế Vắc người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ, tạo những điều kiện thuận lợi để hoàn thành luận văn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Anh (2011), *Nâng cao hiệu quả hoạt động của điều tra viên trong điều tra vụ án hình sự*, Nxb Công An Nhân Dân, Hà Nội.
2. PGS.TS Nguyễn Hòa Bình (2015), *Sách chuyên khảo Bộ luật TTHS năm 2015*, NXB Chính trị quốc gia.
3. Nguyễn Mai Bộ (1997), *Những biện pháp ngăn chặn trong TTHS*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Mai Bộ (2004), *Biện pháp ngăn chặn, khám xét và kê biên tài sản trong Bộ luật TTHS*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
5. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Chỉ thị số 53-CT/TW ngày 21/3/2000 về một số công việc cấp bách của các cơ quan tư pháp*.
6. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết 08 ngày 02/01/2002, về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới*.
7. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết 49 ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
8. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005, về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật VN đến 2020*.
9. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010, Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra theo Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
10. Bộ luật tố tụng hình sự 1991 – Nhật Bản (bản Tiếng Việt).
11. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2001 – Liên Bang Nga (bản Tiếng Việt).

12. Bộ Công an (2001), Thông tư 08/2001/TT-BCA ngày 12/11/2001 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế về tạm giữ, tạm giam.
13. Bộ Công an - Bộ Tài chính - Bộ Y tế (2003), *Thông tư liên tịch số 05 ngày 24/2/2003 hướng dẫn quản lý, chăm sóc, điều trị, tư vấn người bị tạm giam, phạm nhân, trại viên, học viên bị nhiễm HIV/AIDS trong Nhà tạm giữ, Trại tạm giam...*
14. Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Y tế (1994), *Thông tư liên tịch số 01/ NV-QP-TC-YT ngày 2/3/1994 hướng dẫn chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, tổ chức phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh cho người bị tạm giữ, tạm giam.*
15. Chính phủ (2011), *Nghị định số 09/2011/NĐ – CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung chế độ ăn và khám chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, tạm giam quy định tại Điều 26 và Điều 28 Quy chế về tạm giữ, tạm giam.*
16. Chính phủ (2002), *Nghị định số 98/2002/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế về tạm giam, tạm giữ ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998 của Chính phủ.*
17. Công an tỉnh Quảng Ngãi (2010-2015), *Báo cáo công tác thi hành án hình sự từ năm 2010 đến năm 2015.*
18. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập*”, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Trần Văn Độ (2010), “Bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp ” , *Bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
20. HĐPTANDTC (2005), *Nghị quyết số 05/2005/NQ – HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ tư “xét xử phúc thẩm” của Bộ luật TTHS năm 2003.*
21. Giáo trình Luật TTHS của Trường Đại học Luật Hà Nội
22. HĐPTANDTC(2005), *Nghị quyết số 04/2005/NQ - HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “xét xử sơ thẩm” của Bộ luật TTHS*

năm 2003.

23. *Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia.
24. Luật tố tụng hình sự – Cộng hòa nhân dân Trung Quốc (bản Tiếng Việt).
25. Nguyễn Vạn Nguyên (1995), *Các biện pháp ngăn chặn và những vấn đề nâng cao hiệu quả của chúng*, Nxb CAND.
26. Lê Đông Phong (2003), *Bắt, tạm giữ, tạm giam trong Luật TTHS Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học.
27. Nguyễn Khắc Quang (2010), *Bắt cập về thực hiện một số quyền – nghĩa vụ của bị can, bị cáo trong thực tiễn*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật (12), Tháng 12/2010.
28. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (1999), *Bộ luật hình sự 1999*.
29. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*.
30. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2015), *Bộ luật hình sự 2015, đã được Quốc Hội thông qua ngày 27/11/2015*.
31. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, đã được Quốc Hội thông qua ngày 27/11/2015*.
32. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2013), *Hiến pháp năm 2013*.
33. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2014), *Luật công an nhân dân năm 2014*.
34. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2006), *Luật luật sư năm 2006*.
35. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2009), *Luật người cao tuổi năm 2009*.
36. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2015), *Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, đã được Quốc Hội thông qua ngày 25/11/2015*.
37. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2009), *Luật trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước năm 2009*.
38. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2015), *Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, đã được Quốc Hội thông qua ngày 26/11/2015*.

39. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2009), *Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014*.
40. Quốc Hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (2009), *Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2014*.
41. Trịnh Văn Thanh (2001), *Áp dụng biện pháp ngăn chặn trong điều tra vụ án hình sự của lực lượng Cảnh sát nhân dân*, Luận án tiến sĩ hình pháp học.
42. Nguyễn Duy Thuần (1999), *Các biện pháp ngăn chặn trong TTHS – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb CAND, Hà Nội.
43. Nguyễn Đức Thuận (2008), *Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2003*, Tạp chí luật học, số 7.
44. Lê Thế Tiệm (2010), “Năm năm thực hiện pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự trong lực lượng công an nhân dân”, *Tạp chí CAND*, (10).
45. Nguyễn Ngọc Tiễn (2003), *Các biện pháp ngăn chặn và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn tại TP.Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sỹ khoa học luật.
46. Trần Quang Tiệp (2004), *Về đảm bảo lợi ích hợp pháp của người bị tạm giam, bị can, bị cáo trong TTHS*, Nxb Chính trị quốc gia.
47. Sách “*Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*” của Trường Đại học Luật Hà Nội. Nhà xuất bản Công an Nhân dân năm 1999.
48. *Từ điển tiếng Việt* (2002), Nxb Đà Nẵng.
49. Ủy ban thường vụ Quốc Hội (2003), *Nghị quyết 388 về bồi thường oan sai do các cơ quan tiến hành tố tụng gây ra*.
50. Ủy ban thường vụ Quốc Hội (2004), *Pháp lệnh về tổ chức điều tra hình sự*.
51. VKSNDTC – BCA – BQP (2005), *Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT ngày 07/09/2005 về quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật TTHS năm 2003*.
52. Phùng Thế Vắc (2006), *Những vấn đề cơ bản về xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân*.
53. Viện KSND tỉnh Quảng Ngãi (2010 –2015), *Các Báo cáo kết quả công tác*

kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự từ năm 2010 đến năm 2015.

54. Viện KSND tỉnh Quảng Ngãi (2010 –2015), *Các Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát từ năm 2010 đến năm 2015.*
55. Viện KSND Tối cao (2013), *Báo cáo kết quả công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự trong 3 năm 2011-2012-2013.*
56. Viện KSND Tối cao (2010 – 2015), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát từ năm 2010 đến năm 2015.*
57. Võ Khánh Vinh (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật TTHS Việt Nam năm 2003*, NXB Tư pháp.
58. Võ Khánh Vinh, *Cải cách tư pháp và việc hoàn thiện các cơ quan tư pháp*, Hội thảo về chiến lược cải cách tư pháp trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước do Trung ương Hội luật gia và Ban nội chính Trung ương tổ chức.
59. Võ Khánh Vinh (2011), *Quyền con người tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học*, NXB Khoa học xã hội.

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1
THỐNG KÊ CÁC VỤ ÁN KHỞI TỐ TỪ NĂM 2010 – 2015
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

NĂM	Tổng số vụ	Tổng số bị can	An ninh		Ma túy		Kinh tế và môi trường		Tham nhũng và chức vụ		Sở hữu		trật tự an toàn xã hội		Hoạt động Tur pháp	
			Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can
2010	418	847	0	0	09	45	09	12	02	02	149	253	247	533	02	02
2011	487	982	0	0	20	96	03	05	01	02	200	430	259	445	04	04
2012	598	1.206	0	0	34	60	13	19	03	05	225	530	292	591	01	01
2013	527	947	0	0	32	53	13	15	01	02	207	360	274	517	00	00
2014	451	811	0	0	23	42	17	20	04	07	177	311	228	428	02	03
2015	424	811	0	0	37	73	08	14	05	12	199	314	175	398	00	00

Nguồn: VKSND tỉnh Quảng Ngãi

PHỤ LỤC 2
THỐNG KÊ SỐ LIỆU TẠM GIAM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
1	I. Số cũ:	223	47	176	284	91	193	349	83	266	369	85	284	324	69	255	279	48	231
2	Trong đó: Số tạm giam trong các giai đoạn tổ tụng kỳ trước chuyển sang	223	47	176							368	85	283	324	69	255	278	48	230
3	<i>-Số bị kết án phạt tù tại ngoại tự nguyện đến</i>										1		1				1		1

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
	thi hành án																		
4	-Số bị kết án phạt tù tại ngoại bị bắt thi hành án																		
5	II. Số mới bị tạm giam:	606	89	517	719	88	631	939	93	846	816	77	739	649	63	586	640	42	598
6	Trong đó : -Tù tạm giữ chuyển tạm giam	350	67	283	397	65	332	496	55	441	429	45	384	362	44	318	336	28	308
7	-Bắt bị can, bị cáo để tạm giam	217	22	195	303	23	280	369	38	331	313	32	281	214	17	197	244	14	230

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
	theo Đ80 BLTTHS																		
8	Trong đó : +CQĐT ra lệnh bắt và tạm giam - VKS PC	141	10	131	201	21	180	286	36	250	192	19	173	179	16	163	179	13	166
9	+VKS ra lệnh bắt và tạm giam	2		2	3		3	1		1	1		1				2		2
10	+Tòa án ra lệnh bắt và tạm giam	74	12	62	99	2	97	82	2	80	120	13	107	35	1	34	63	1	62
11	- Số bị kết án phạt tù tại ngoại tự nguyện đến	37		37	19		19	73		73	74		74	71	2	69	57		57

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
	THA																		
12	- Số bị kết án phạt tù tại ngoại bị bắt THA	2		2				1		1				2		2	3		3
13	III. Số người bị tạm giam chuyển từ nơi khác đến	138	110	28	178	127	51	229	177	52	218	162	56	185	121	64	178	139	39
14	IV. Số người bị tạm giam chuyển nơi khác	86	28	58	105	48	57	127	33	94	313	32	281	297	41	256	246	21	225

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
15	V. Tổng số người bị tạm giam: $d15=d1+d5+d13-d14$	881	218	663	1076	258	818	1390	320	1070	1090	292	798	861	212	649	851	208	643
16	VI. Số người đã giải quyết: $d16=d17+d18+d19+d25+d29+d30+d31+d32+d33$	594	127	467	725	175	550	1021	235	786	763	222	541	580	164	416	577	157	420
17	Trong đó: 1. Thay đổi biện pháp tạm giam	130	6	124	150	4	146	240	11	229	188	5	183	184	1	183	143	6	137

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
18	2. Hủy bỏ biện pháp tạm giam	59	1	58	42	2	40	55		55	35		35	22		22	13		13
19	3. Cơ quan bắt giữ trả tự do vì không còn nguy hiểm cho XH	11		11							3		3						
20	4. Hội đồng xét xử trả tự do:	35	6	29	54	3	51	67	11	56	46	7	39	23	6	17	18	3	15
21	Trong đó: * Không có tội													2		2			
22	* Miễn TNHS hoặc										1		1						

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
	hình phạt																		
23	* Các hình phạt không phải là HP tù	3		3				2	2		2	2							
24	* Phạt tù nhưng cho hưởng án treo	28	5	23	47	2	45	63	9	54	37	4	33	19	5	14	17	3	14
25	* Phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian đã bị TG	4	1	3	7	1	6	2		2	6	1	5	2	1	1	1		1
26	5.Ấn có HLPL đã chuyển trại	359	113	246	479	166	313	658	212	446	493	209	284	348	156	192	402	148	254

[illegible]

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
	tại ngoại bị bắt THA chuyển trại giam, phân trại QLPN																		
30	6. Án có HLPL hết án trong thời gian chờ chuyển trại										1	1							
31	7. TTD khi hết án trong thời gian kháng cáo, kháng nghị													2		2	1		1
32	8. Đã thi													1	1				

[illegible]

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
35	VII. Số người bị tạm giam chết trong kỳ										3	1	2						
36	Trong đó: - Chết do bệnh lý										2	1	1						
37	- Chết do tự sát										1		1						
38	- Chết do các nguyên nhân khác																		
39	VIII. Số người bị tạm giam trốn trong	4		4	7		7	2		2				2		2			

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
	kỳ																		
40	Trong đó: Số trốn chưa bắt lại được	3		3	2		2							0		0			
41	IX. Số còn tạm giam: d41=d15- (d16+d34+ d39)	284	91	193	349	83	266	369	85	284	324	69	255	279	48	231	274	51	223
42	1. Số tạm giam trong các giai đoạn Đ tra, T tố, X xử:	284	91	193	349	83	266	362	84	278	322	67	255	277	47	230	273	50	223
43	- Thuộc cơ quan Điều	137	35	102	169	26	143	201	31	170	164	7	157	147	13	134	117	16	101

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
	tra																		
44	+ Đã quá hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0									
45	- Thuộc Viện Kiểm Sát	14	4	10	15	1	14	13	2	11	21	1	20	7	03	4	23	1	11
46	+ Đã quá hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0									
47	- Thuộc Tòa án sơ thẩm cấp huyện	81		81	109		109	97		97	76		76	92		92	111		111
48	+ Đã quá hạn	0		0	0		0	0		0									
49	- Thuộc Tòa án sơ thẩm cấp	13	13		4	4		10	10		6	6		8	08				

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
	tỉnh																		
50	+ Đã quá hạn	0	0		0	0		0	0										
51	- Thuộc Tòa phúc thẩm tỉnh	32	32		34	34		35	35		41	41		19	19		25	25	
52	+ Đã quá hạn	0	0		0	0		0	0										
53	- Thuộc Tòa phúc thẩm TAND tối cao	7	7		18	18		6	6		12	12		4	04		8	8	
54	+ Đã quá hạn	0	0		0	0		0	0										
55	2. Số án có HLPL bị							6		6	2		2	1		1			

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
	<i>giam chờ chuyển trại giam, phân trại QLPN</i>																		
56	Trong đó: +Số thiếu thủ tục do CQ Tòa án																		
57	+Số thiếu thủ tục do CQ Công an																		
58	3. Số bị án tử hình đang tạm giam							1	1		2	2		1	1		1	1	

[illegible]

ST T	Các tiêu chí tạm giam	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp huyện
63	-Thuộc trách nhiệm của Tòa án XXST cấp tỉnh																		
64	-Thuộc trách nhiệm của TA XXPT tỉnh																		
65	-Thuộc trách nhiệm của Tòa án XXPT tối cao																		

Nguồn: VKSND tỉnh Quảng Ngãi